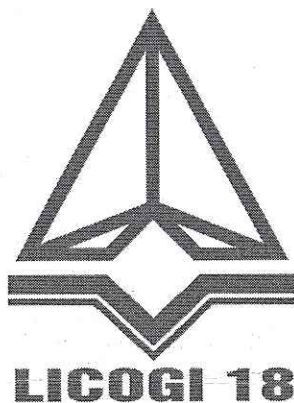


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Trụ sở: Số 471 - đường Nguyễn Trãi - P.Thanh Xuân Nam - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 84-4-38540401, - Fax: 84-4-38545721, - Email: info@licogi18.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM BÁO CÁO: 2021

Hà nội, tháng 4 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Tên giao dịch	: LICOGI 18
Giấy CNĐKDN số	: 0800001612 do Sở KH&ĐT Hà nội cấp lần 8 ngày 22/03/2021
Vốn điều lệ	: 381.165.280.000 đồng
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 (Theo BCTC đã được kiểm toán)	: 455.294.337.784 đồng
Địa chỉ	: 471, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Số điện thoại	: 84-24-38540401
Số fax	: 84-24-38545721
Website	: www.licogi18.com.vn
Email	: info.licogi18@gmail.com
Mã cổ phiếu:	: L18
LOGO:	



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Lĩnh vực xây lắp
 - Xây dựng công trình đường bộ, công trình đường sắt, công trình thủy; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, các nhà máy nhiệt điện, thủy điện,...
 - Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác.
 - Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
 - Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải.
 - Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng
- Lĩnh vực đầu tư:
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp)
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

- Địa bàn hoạt động chính của Công ty trong những năm gần đây: Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Dương, Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, TP.Hồ Chí Minh.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

- Công ty đang áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty cổ phần gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên tại các công ty con.
- Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn góp của Công ty	
				Số tiền	Tỷ lệ
Công ty CP LICOGI18.1	Đường Trần Quốc Nghiễn, Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng ninh	XD các loại nhà, công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn thiện công trình, SX BTTP, đầu tư và XD các công trình thủy điện, BDS	75.000	38.250	51%
Công ty CP LICOGI18.3	Thị trấn Bàn Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	XD các loại nhà ở, XD công trình kỹ thuật khác, SX cấu kiện kim loại, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống xây dựng khác	100.000	51.000	51%
Công ty CP LICOGI18.5	Tòa nhà N04B-T2, Khu Ngoại giao đoàn, Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Thi công xây lắp, XD công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, các công trình hạ tầng KT đô thị và KCN, CT cấp thoát nước, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt hệ thống điện, nước, đầu tư và KD BSĐS	35.000	17.850	51%
Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng số 18.6	Tầng 1, tầng 2, Tòa nhà LICOGI18, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Lĩnh vực hoạt động chính: Thiết kế kết cấu, thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35Kv;	10.000	10.000	100%
Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng số 18.8	Tầng 7, số 471 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, nhà các loại, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ hoặc đập các tòa nhà và các công trình khác; Đầu tư và kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền	10.000	10.000	100%

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn góp của Công ty	
				Số tiền	Tỷ lệ
		sử dụng đất; Đầu tư, xây dựng cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa; Khai thác, kinh doanh các lĩnh vực liên quan đến cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa,...			

■ Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Vốn góp của Công ty	
				Số tiền	Tỷ lệ
Công ty CP LICOGI18.7	Số 245, đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, Hải Dương	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, hoàn thiện các CTXD	20.000	6.869	34,3%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Mục tiêu hoạt động của Công ty là:
 - Công ty được thành lập để huy động và sử dụng các nguồn lực như vốn, công nghệ, con người một cách hiệu quả trong việc phát triển các ngành nghề sản xuất kinh doanh đã đăng ký, nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tăng lợi tức cho các cổ đông, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.
 - Đa dạng hoá các ngành nghề, đa sở hữu trên cơ sở các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ, cầu, cảng, các công trình dân dụng, công nghiệp, các công trình thủy điện - nhiệt điện; Đầu tư kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư nhà ở, khu đô thị mới,...; Sản xuất vật liệu xây dựng cung ứng cho thị trường.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
 - Tiếp tục thực hiện sứ mệnh đã được đặt ra đó là Công ty với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển đến nay đã hội tụ đủ sức mạnh, kinh nghiệm và uy tín đón bắt thời cơ và vận hội mới, trở thành một công ty mẹ-con hàng đầu hoạt động trên lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và vật liệu xây dựng, trở thành công ty phát triển bền vững, đủ sức mạnh cạnh tranh trong nước và quốc tế, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ đổi mới.
 - Không ngừng đổi mới công nghệ xây dựng, đầu tư trang thiết bị máy móc thi công thích hợp với quy trình sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh về giá thành, phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc xây dựng chiến lược nhân sự phù hợp coi đó là trọng yếu và tiên quyết. Hơn lúc nào hết khi nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập toàn cầu một cách mạnh mẽ, tính chất cạnh tranh của nền kinh tế thị trường ngày càng gay gắt, thì yếu tố con người ngày càng là nền tảng và trọng yếu nhất trong mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp. Công ty LICOGI18 cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó, đòi hỏi Công ty phải có cách tiếp cận mới về việc tuyển dụng và sử dụng lao động mà cốt lõi là tuyển và dụng nhân tài.
 - Nghiên cứu đầu tư vào các dự án bất động sản có quy hoạch hạ tầng xã hội và kết nối giao thông đồng bộ, tính pháp lý của dự án rõ ràng, hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để đầu tư một cách có hiệu quả để dần nâng cao hơn nữa tỷ trọng đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản trong cơ cấu ngành nghề lên ít nhất là 30%, mức tăng trưởng về doanh thu, tài sản dự kiến tăng từ 20%~30% trong nhiệm kỳ.
 - Tăng cường công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa hơn nữa các quy chế, quy trình hoạt động của Công ty để đảm bảo các hoạt động của công ty được thực hiện một cách có hiệu quả và tuân thủ các quy định của điều lệ công ty và pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Theo đánh giá về kinh tế Việt Nam trong năm 2021 và triển vọng của năm 2022 của Viện trưởng Viện kinh tế Việt Nam thấy rằng để trở lại quỹ đạo tăng trưởng, Việt Nam cần thực hiện chương trình phục hồi kinh tế bền vững vừa đủ liều lượng, vừa trúng mục tiêu và với thể chế thực thi hiệu quả. Bài viết đã cho thấy rõ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ đã tác động như thế nào đối với sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** năm 2021 đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu với những biến thể mới, cản trở đà phục hồi của kinh tế thế giới. Đại dịch kéo dài đã đẩy kinh tế thế giới rơi vào trạng thái khủng hoảng trầm trọng nhất kể từ năm 1930, kéo tăng trưởng xuống mức âm 3,1% năm 2020 do gián đoạn chuỗi cung ứng, các biện pháp phòng vệ trước dịch bệnh và ảnh hưởng của nó đến các hoạt động kinh tế trên quy mô toàn cầu. Đứng trước bối cảnh đó, các quốc gia đã có những nỗ lực để phục hồi nền kinh tế và bảo đảm sức khỏe, an sinh xã hội đối với người dân. Hiệu quả của các nỗ lực này được thể hiện khi năm 2021 kinh tế thế giới được dự báo tăng trưởng trở lại. Tuy nhiên, giữa các khu vực trên thế giới sự phục hồi không đồng đều. Các quốc gia phát triển trên thế giới được dự báo có mức tăng trở lại cao, như Mỹ với 5,9%, Trung Quốc với mức 8,0%. Khu vực Liên minh châu Âu (EU) cũng được dự báo tăng trưởng trở lại. Trong khi đó các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á chỉ được dự báo tăng trưởng ở mức 3,0%.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, tăng trưởng kinh tế năm 2021 chỉ ở mức 2,58%, thấp nhất trong vòng 30 năm qua. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên kết quả hoạt động kinh doanh cũng như sự tăng trưởng của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong suốt 10 năm qua biến động khá mạnh và mặc dù nền kinh tế Việt Nam được dự đoán sẽ tăng trưởng trong các năm tiếp theo nhưng vẫn chứa đựng các rủi ro tiềm ẩn và có thể làm cho nền kinh tế tăng trưởng chậm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút có thể ảnh hưởng tới nhu cầu của người tiêu dùng, qua đó tạo ra rủi ro tới doanh thu, dòng tiền, hàng tồn kho, ảnh hưởng đến lợi nhuận và hoạt động của Công ty.

- **Lạm phát toàn cầu tiếp tục gây ra nhiều rủi ro tiềm ẩn.** Đại dịch COVID-19 gây ra nhiều lo ngại đối với tỷ lệ lạm phát tăng cao bởi các nguyên nhân chính sau: 1. Các biện pháp can thiệp của chính phủ các quốc gia trong chính sách tài khóa và tiền tệ làm gia tăng các hoạt động kinh tế hoặc thu hẹp các khoảng cách đối với các sản phẩm đầu ra nhằm giải phóng nhu cầu bị dồn nén và tiết kiệm tích lũy trong thời gian bị ngưng trệ bởi đại dịch; 2. Giá hàng hóa thế giới tăng nhanh đối với một số mặt hàng thiết yếu và

nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng trong sản xuất do gián đoạn chuỗi cung ứng hoặc do chi phí vận tải gia tăng; 3. Sự thiếu hụt cả đầu vào và đầu ra trong chuỗi cung ứng khi các quốc gia thực hiện các biện pháp giãn cách, hạn chế các hoạt động kinh tế. Theo đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cảnh báo nền kinh tế toàn cầu năm 2021 nhiều khả năng sẽ chịu mức lạm phát 3,5% (cao hơn 2% so với lạm phát năm 2020).

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12-2021 giảm 0,18% so với tháng 11-2021 và tăng 1,81% so với tháng 12-2020. Bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với năm 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%.

- Năm 2021, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định; thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2021 tăng 45,5% so với cuối năm 2020. Tính đến ngày 24-12-2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,93% so với cuối năm 2020; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 8,44%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,97%(1).

RỦI RO PHÁP LUẬT

- Rủi ro từ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: Việt Nam đang trong quá trình xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật. Việc không biết, vận dụng không đúng, không kịp thời hoặc không thực hiện quy định của pháp luật sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Các loại rủi ro pháp lý trong quá trình vận dụng có thể gồm rủi ro tuân thủ, rủi ro quy định, rủi ro hoạt động.
- Rủi ro quy định đến từ việc thay đổi chính sách pháp luật có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc thị trường khai thác của Doanh nghiệp. Khi một Luật mới có thể tạo ra các điều kiện kinh doanh mới mà Doanh nghiệp đáp ứng, nhưng đã không được cập nhật dẫn đến Doanh nghiệp không kịp chuẩn bị cho việc đáp ứng các điều kiện, và bị đình chỉ kinh doanh trong thời gian chờ xác nhận đủ điều kiện mới hoặc bị ngừng kinh doanh.
- Rủi ro tuân thủ bao gồm rủi ro phát sinh do không tuân thủ các quy chế, chính sách nội bộ và các quy định của pháp luật được áp dụng cho Doanh nghiệp. Nó có thể dẫn đến tổn thất tài chính và các hình phạt pháp lý.
- Rủi ro hoạt động có thể đến từ những tranh chấp hợp đồng, tổn thất về giá trị thương hiệu, xung đột lợi ích của các bên liên quan.

RỦI RO ĐẶC THÙ

- Rủi ro đặc thù của lĩnh vực thi công xây lắp gồm:
 - + Rủi ro về giá nguyên vật liệu: Chi phí về nguyên vật liệu như xi măng, sắt thép, xăng dầu... chiếm từ 70-80% tổng chi phí. Nếu giá nguyên vật liệu trên thị trường tăng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả sản xuất kinh doanh. Hiện nay đa phần đa phần các hợp đồng xây dựng được ký với giá cố định trên cơ sở kết quả đấu thầu cạnh tranh thì việc tăng giá vật liệu xây dựng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp thường ký hợp đồng thi công

xây lắp với điều khoản điều chỉnh về giá tuy nhiên trên thực tế thời gian, thủ tục để được bù giá khi giá vật liệu xây dựng tăng cao thường khá lâu, ảnh hưởng lớn tới nguồn vốn lưu động của công ty. Đặc biệt năm 2021 giá thép tăng kỷ lục

- + Rủi ro chậm thanh toán: Các công trình xây lắp thường có vốn đầu tư lớn và thời gian thi công kéo dài. Việc giải ngân vốn chậm cùng với công tác nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần; quá trình hoàn tất hồ sơ thi công và thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất nhiều thời gian đã dẫn đến việc chậm thanh toán và có những ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của các công ty xây dựng, đặc biệt là tình hình công nợ phải thu, phải trả và dòng tiền hoạt động. Khi khoảng cách giữa sản lượng thực hiện và doanh thu càng lớn cho thấy khả năng thanh quyết toán công trình là không cao, ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn.
- Rủi ro về thị trường trong đầu tư, kinh doanh bất động sản:
 - + Rủi ro về thị trường bất động sản, thời điểm và giá cả bán hàng: Sự trầm lắng của thị trường, hàng hoá tung ra thị trường không đúng thời điểm, giá cả không có tính cạnh tranh dẫn đến hàng hóa của Công ty không tiêu thụ được dẫn đến nợ đọng, phát sinh chi phí tài chính.
 - + Rủi ro về tiến độ dự án gồm tiến độ GPMB, tiến độ giải ngân, thời gian thi công kéo dài, đòi hỏi chủ đầu tư dự án có nguồn tài chính đủ mạnh để thi công, hoàn thiện công trình cho đến khi đủ điều kiện huy động từ người mua nhà.
 - + Rủi ro đến từ việc huy động vốn: Nếu việc huy động vốn không đạt mức cần thiết sẽ dẫn đến việc công ty phải vay và duy trì vốn vay lâu dài, công ty có nguy cơ đối mặt với rủi ro lãi suất và khả năng thanh toán.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

NHÂN SỰ BAN ĐIỀU HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ông Bùi Thanh Tuyên

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, KS cầu đường.

Sở hữu số CP của Công ty: 19.300.390 cổ phần, bằng 50,64%.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019-Nay

CÁC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Xuân Hưng

Phó Tổng giám đốc thường trực

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Sở hữu số CP của Công ty: 500.100 cổ phần, bằng 1,31%..

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019

Ông Nguyễn Ngọc Chung

Phó Tổng giám đốc phụ trách khu vực và điều hành Dự án thi công

- Trình độ chuyên môn: KS cầu đường
- Sở hữu số CP của Công ty: 30.000 cổ phần, bằng 0,08% vốn điều lệ công ty.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Dương Quốc Khánh

Phó Tổng giám đốc phụ trách khu vực và điều hành Dự án thi công

- Trình độ chuyên môn: KS Cầu đường
- Sở hữu số CP của Công ty: 47.000 cổ phần, bằng 0,2% vốn điều lệ công ty.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019-Nay

Bà Nguyễn Thị Kim Xinh

Phó Tổng giám đốc Phụ trách công tác Tài chính - Kế toán và Hành chính

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Sở hữu số CP của Công ty: 361.598

Ông Hà Hồng Quang

Phó TGD - Trưởng VPĐD phía nam

- Trình độ chuyên môn: KS cầu đường
- Sở hữu số CP của Công ty: 82.700 cổ phần, bằng 0,21% vốn điều lệ công ty.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Nguyễn Hữu Nghĩa

Phó Tổng giám đốc phụ trách tiếp thị và thương mại

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

Ông Đặng Long Diệp

Phó Tổng giám đốc Phụ trách đầu tư dự án xây dựng

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Sở hữu số CP của Công ty: 9.725 cổ

- cổ phần, bằng 0,95% vốn điều lệ công ty.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 06/05/2021

Ông Phùng Văn Thanh
Phó Tổng giám đốc phụ trách các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và các dự án khác

- Trình độ chuyên môn: KS kinh tế XD.
- Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 01/01/2022

- phần, bằng 0,02% VDL Công ty
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 16/09/2021

Ông Ngô Văn Nam
Phó tổng giám đốc phụ trách lĩnh vực kinh tế - kế hoạch; công tác đấu thầu các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, hạ tầng.

- Trình độ chuyên môn: KS kinh tế XD.
- Sở hữu số CP của Công ty: 505.000 cổ phần, bằng 1,32% VDL
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc: Từ 01/01/2022

THAY ĐỔI NHÂN SỰ BAN ĐIỀU HÀNH

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC MIỄN NHIỆM

Ông Nguyễn Long Điền
Phó Tổng giám đốc phụ trách công trình dân dụng-công nghiệp

- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 2008
- Thời điểm không còn đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc: 01/10/2021

Ông Đào Đức Tài
Phó tổng giám đốc phụ trách Đầu tư

- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ năm 2015
- Thời điểm không còn đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc: 01/01/2022

THỐNG KÊ NHÂN SỰ

- Tổng số lao động của công ty đến 31/12/2021 là 560 người. Trong năm công ty cũng đã sắp xếp lại nhân sự giữa các phòng ban, công trường cho phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của từng cá nhân để đáp ứng yêu cầu công việc. Cụ thể: tuyển dụng mới 56 người gồm 24 kỹ sư/cử nhân và 32 thợ lái máy, công nhân kỹ thuật các lĩnh vực công ty đang hoạt động, đồng thời cũng chấm dứt hợp đồng với 22 người trong đó có 15 kỹ sư/cử nhân.

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ:

- Công ty xác định nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá nhất, vì vậy Công ty luôn chú trọng xây dựng một đội ngũ Cán bộ quản lý và nhân viên chuyên nghiệp, sáng tạo để đưa Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh.
- Công tác tuyển dụng nhân sự mới được sàng lọc chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, khách quan để chọn lọc được những ứng viên phù hợp về trình độ, năng lực và phẩm chất.
- Công tác đào tạo: Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên. Hàng năm, căn cứ vào tình hình, nhu cầu

thực tế của công việc, công ty tổ chức đào tạo qua hình thức đào tạo nội bộ và đào tạo từ bên ngoài.

- Chế độ đãi ngộ: Thời gian làm việc, nghỉ Lễ, Tết...theo quy định của Luật Lao động; Chính sách tiền lương, phụ cấp lương được xây dựng trên cơ sở công việc được giao và hiệu quả thực hiện. Định kỳ hàng năm, dựa vào kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả công việc của từng cá nhân, công ty xem xét tăng lương cho cán bộ, nhân viên; Ngoài tiền lương, để động viên, khuyến khích tinh thần làm việc cho người lao động, Công ty còn có chế độ thưởng lương tháng 13 trong các dịp Lễ, Tết...và thưởng theo hiệu quả, thành tích xuất sắc trong công việc; Thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động theo quy định của Luật BHXH, BHYT, BHTN hiện hành; thực hiện chế độ hỗ trợ cán bộ nhân viên các nội dung: Hỗ trợ bữa ăn ca, trang phục...;
- Chế độ phúc lợi: Công ty luôn quan tâm chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động qua các hoạt động: Tổ chức họp mặt, tặng quà cho cán bộ, nhân viên vào các dịp Lễ, Tết truyền thống (Tết Dương lịch, Tết Nguyên Đán, 08/3, 30/4, 2/9...); Tổ chức sinh nhật cho cán bộ, nhân viên; Tặng quà các cháu là con cán bộ, nhân viên nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6), Tết Trung thu, các cháu có thành tích tốt trong học tập...; Thăm hỏi, động viên lúc ốm đau áp dụng đối với cán bộ, nhân viên và người thân (vợ/chồng, con, tứ thân phụ mẫu); Hàng năm công ty tổ chức các chuyến du lịch, tham quan, nghỉ mát trong và ngoài nước cho cán bộ, nhân viên nhằm tái tạo sức lao động, tạo sự đoàn kết gắn bó.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Nội dung	Kế hoạch (tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ %TH/KH
A	Kết quả kinh doanh hợp nhất			
1	Giá trị sản lượng	2.570,0	3.463,4	135%
2	Tổng doanh thu	2.112,0	2.860,0	135%
3	Tổng thu vốn	2.078,0	2.632,0	127%
4	Tổng mức đầu tư xây dựng dự án	528,5	577,1	109%
5	Tổng mức đầu tư thiết bị	36,5	28,9	79%
6	Lợi nhuận trước thuế	50,0	60,932	121%
7	Tỷ lệ cổ tức bình quân	9,5%	9,9%	104%
B	Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:			
1	Giá trị sản lượng	950,0	1.016,5	107%
2	Tổng doanh thu	726,0	851,2	117%
3	Tổng thu vốn	720,0	639,8	89%
4	Tổng mức đầu tư dự án	440,0	507,5	115%
5	Tổng mức đầu tư thiết bị	25,0	16,5	66%
6	Lợi nhuận trước thuế	32,0	37,465	117%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CỦA CÔNG TY

▪ Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn:

Vị trí: Xã Minh Tân, huyện Nam Sách và xã An Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Chức năng: Khu đô thị với các nhóm nhà ở thấp tầng (biệt thự, nhà liền kề); các không gian hạ tầng kỹ thuật (hồ điều hòa, công viên, cây xanh, công cộng,...).

Các công việc đã thực hiện năm 2021 - Đã hoàn thành công tác GPMB của toàn dự án với diện tích bồi thường GPMB được xác định: 88,15ha

- Đã thực hiện rà soát phần diện tích đất đã trả tiền GPMB cùng Văn phòng đăng ký sử dụng đất - Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hải Dương để thực hiện lập hồ sơ giao đất đợt 2, thực hiện thủ tục giao đất, dự kiến hoàn thành công tác giao đất, phê duyệt giá đất đợt 2 trong quý II/2022.

- Công tác thiết kế BVTC: Đã được thẩm tra, thẩm định và được cấp phép thi công đợt 1; đã thẩm tra, phê duyệt thiết kế đợt 2. Đang hoàn thiện thiết kế BVTC điều chỉnh theo thiết kế

cảnh quan để trình các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

- Đã trình hồ sơ vào Bộ xây dựng, đang tiếp tục làm việc với Bộ xây dựng về phương án xây thô.
- Đã và đang làm việc với Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hải Dương thống nhất diện tích cấp sổ tổng đợt 1, dự kiến hoàn thiện công tác cấp sổ đợt 1 trong Quý II.2022.
- Công ty tập trung triển khai thi công các hạng mục dự án gồm: San lấp mặt bằng, thi công các tuyến đường giao thông; Thi công đào đất không thích hợp, đắp cát nền đường, đất đồi, cấp phối đá dăm loại 2, thi công hệ thống thoát nước đợt 1, kè hồ cảnh quan, thi công Trạm xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ khác.

▪ Dự án Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng, TP. Thái Nguyên:

Vị trí: Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 4km).

Mục tiêu xây dựng dự án: Xây dựng khu chức năng đô thị hiện đại, văn minh, đồng bộ, thân thiện với môi trường. Dự án có đầy đủ tiện ích như Trung tâm thương mại dịch vụ, trường học, Cơ quan hành chính, hồ điều hòa, phố đi bộ..., có kiến trúc hài hòa với không gian kiến trúc cảnh quan mang lại không gian sống tiện nghi và đẳng cấp cho người dân.

Quy mô đầu tư: Tổng diện tích đất thực hiện dự án là: 18,23 ha, được xây dựng gồm 641 lô đất liền kề và biệt thự với tổng mức đầu tư là 508,5 tỷ đồng.

Công việc đã thực hiện: - Năm 2021, Công ty đang tiếp tục phối hợp với các Sở Ban Ngành địa phương để bổ sung hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất (chuyển đổi đất lúa) trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và thực hiện các bước tiếp theo. Hiện UBND tỉnh Thái Nguyên đã có Tờ trình gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xin chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất lúa dự án, Công ty đang bám sát giải quyết; dự kiến thời gian hoàn thành khoảng tháng 08/2022.

- Công tác bồi thường GPMB: Tiếp tục phối hợp với Ban Sông Cầu bám sát công tác GPMB. Đã chuyển tiền bồi thường GPMB để thực hiện chi trả cho các hộ dân là 33,9 tỷ đồng, tương ứng với diện tích 7,8ha.

- Giá trị thực hiện lũy kế các công việc của dự án đến hết năm 2021 là 56,2 tỷ đồng

▪ Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn nối cầu Hàn với Quốc lộ 37 theo hình thức hợp đồng BT : Dự án đã hoàn thành theo đúng cam kết với tỉnh Hải Dương, bàn giao và đưa vào

sử dụng từ 15/7/2020. Trong năm 2021 tiếp tục thực hiện bảo hành công trình và sẽ tiến hành nghiệm thu kết thúc bảo hành công trình vào tháng 3/2022.

- Dự án khu nhà ở công nhân và người có thu nhập thấp tại phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương:

Công việc đã và đang - Phần diện tích đã đầu tư: Đang hoàn thiện thủ tục để đề nghị cấp giấy chứng nhận cho người dân.

- Trong năm 2021 Công ty đã ký hợp đồng phân phối sản phẩm với Công ty tư vấn đầu tư S-ADVICES đối với các căn hộ còn lại của tòa chung cư CT1.1 để đẩy nhanh công tác bán hàng.

- Phần diện tích đất còn lại chưa đầu tư: Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị Tư vấn phối hợp với Sở xây dựng để đưa phương án điều chỉnh quy hoạch cục bộ 1/500 báo cáo UBND tỉnh để triển khai các bước tiếp theo.

- Dự án Trung tâm thương mại và phát triển nhà ở (Chung cư Quang Minh) tại Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội: Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở Ban ngành, đặc biệt là Sở Tài nguyên - Môi trường để hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước sau đó làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ cho các hộ dân, dự kiến trong năm 2022 sẽ hoàn thành.
- Dự án Tổ hợp công trình hỗn hợp dịch vụ thương mại văn phòng và nhà ở cao tầng CT7 thuộc KĐT mới Thịnh Liệt do Tổng công ty LICOGI làm Chủ đầu tư: Mặc dù phần lớn diện tích lô đất CT7 hiện đã hoàn thành giải phóng mặt bằng nhưng đến hết năm 2021 dự án vẫn chưa được Thành phố Hà Nội giao đất cho Chủ đầu tư là Tổng công ty LICOGI.
- Dự án Khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng và nạo vét Hồ Lụa tại xã Yên Bình, huyện Thạch Thất, Hà Nội): Đến hết năm 2021 dự án vẫn chưa triển khai do đang chờ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên cơ sở Quy hoạch chung khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đã được phê duyệt.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CON/CÔNG TY LIÊN KẾT

- Các công ty con năm 2021

Tên công ty	Tổng tài sản (VND)	Doanh thu thuần (VND)	Lợi nhuận trước thuế (VND)	Lợi nhuận sau thuế (VND)
Công ty CPĐT và xây dựng số 18.1	469.836.250.587	272.457.325.902	12.503.468.135	10.292.046.283
Công ty CP đầu tư và XD số 18.3	952.322.713.354	1.490.087.711.638	16.139.086.013	12.577.979.230
Công ty CPĐT và xây dựng số 18.5	231.192.589.819	251.414.644.318	5.194.735.179	3.949.051.344

Tên công ty	Tổng tài sản (VND)	Doanh thu thuần (VND)	Lợi nhuận trước thuế (VND)	Lợi nhuận sau thuế (VND)
Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng số 18.6	94.083.390.483	132.749.610.210	1.205.403.288	1.027.015.559
Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng số 18.8	1.665.873.587		-73.310.913	-73.310.913

▪ Tóm tắt tình hình tài chính Công ty liên kết năm 2021

Công ty CPĐT và xây dựng số 18.7	149.815.045.266	150.308.017.583	1.738.765.243	1.450.051.987
----------------------------------	-----------------	-----------------	---------------	---------------

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

▪ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)	Ghi chú
Tổng giá trị tài sản	1.723.116.838.492	1.469.716.945.818	
Doanh thu thuần	851.170.562.637	456.401.340.603	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	37.215.060.460	(5.065.035.059)	
Lợi nhuận khác	250.455.635	18.052.956.276	
Lợi nhuận trước thuế	37.465.516.095	12.987.921.217	
Lợi nhuận sau thuế	31.815.579.759	15.234.192.557	
Tỷ lệ trả cổ tức	8%/cổ phần	5%/cổ phần	

▪ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu hợp nhất:

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,35	1,08
	+ Hệ số thanh toán nhanh	0,02	0,05
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,81	0,85
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,34	5,68
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,33	2,54
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,91	0,76
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,017	0,012
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,06
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,015	0,009

CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG NĂM 2021

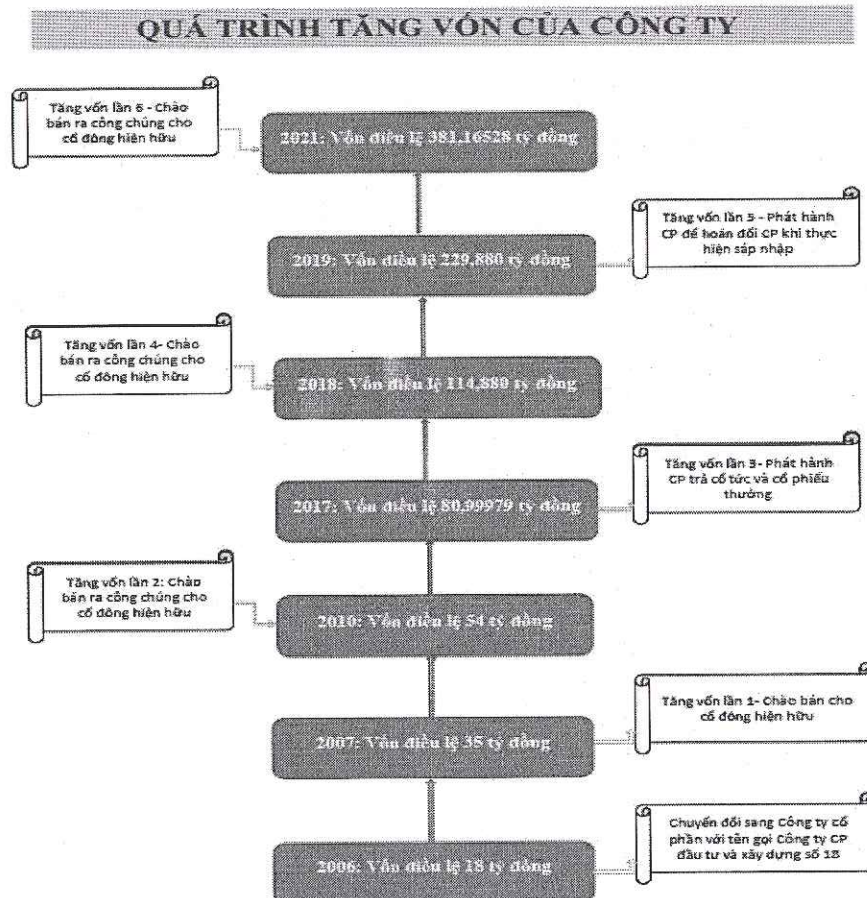
Thay đổi vốn điều lệ và cổ phần

- + Vốn điều lệ của công ty thời điểm 31/12/2021 là: 381.165.280.000 đồng
- + Tổng số cổ phần đã niêm yết là: 38.116.528 cổ phần.
- + Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 38.116.528 cổ phần.

Cơ cấu cổ đông

STT	Nội dung	Số lượng cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn			
	- Cổ đông lớn là tổ chức	01	3.441.390	9,03
	- Cổ đông lớn là cá nhân	01	19.300.390	50,63
2	Cổ đông sở hữu dưới 5%:			
	(+) Nước ngoài (cá nhân)	03	1.100	0,003
	(+) Trong nước (tổ chức)	06	1.523.114	4,0
	(+) Trong nước (cá nhân)	3.492	13.850.534	36,34
	Tổng cộng	3.503	38.116.528	100

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG TOÀN CÔNG TY

- Mặc dù nền kinh tế trong nước và thế giới suy thoái do ảnh hưởng rất lớn của dịch bệnh Covid -19 nhưng Công ty CPĐT và XD số 18 vẫn đạt được những chỉ tiêu kinh tế rất khả quan từ công ty mẹ đến các công ty thành viên .
- Công tác xây lắp vẫn là lĩnh vực cốt lõi, đóng góp đến 90% tổng giá trị doanh thu của toàn hệ thống LICOGI 18. Các công ty đã xác định thế mạnh riêng trong hoạt động xây lắp của đơn vị mình và từng bước hoàn thiện mô hình quản trị và điều hành công ty như: có công ty đầu tư công nghệ thi công nhà cao tầng; có công ty đầu tư nhà xưởng để tham gia đấu thầu trọn gói từ thiết kế, chế tạo và thi công công trình công nghiệp; hoặc như công ty mẹ chuyên về thi công cầu đường,... Đây là nền tảng để năm 2021 tiếp tục là một năm thành công đối với các đơn vị thành viên khi hầu hết các chỉ tiêu chính đề ra đều đã được hoàn thành vượt mức, góp phần hoàn thành kế hoạch hợp nhất toàn hệ thống.
- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu hợp nhất: Tổng giá trị sản lượng đạt 135%, tổng doanh thu đạt 135%, thu vốn đạt 127%, lợi nhuận trước thuế đạt 121%, đảm bảo mức cổ tức bình quân là 9,9%. Điển hình là công ty LICOGI 18.3: Tổng doanh thu năm 2021 đạt được 1.490,1 tỷ đồng, tăng 148% so với kế hoạch; thu vốn đạt 1.370,2 tỷ đồng tăng 149% so với kế hoạch; sản lượng đạt 1.498,5 tỷ đồng tăng 131% so với kế hoạch.

ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG CÔNG TY MẸ

- Công tác xây lắp: Với 15 công trình đang triển khai thi công trong năm 2021 đạt giá trị sản lượng 1.016,5 tỷ đồng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính so với kế hoạch: Tổng giá trị sản lượng đạt 107%, doanh thu đạt 117%, thu vốn đạt 89% nhưng tổng lợi nhuận trước thuế vẫn đạt 117%, mức cổ tức dự kiến đảm bảo kế hoạch đề ra.

Các Ban điều hành, đội thi công và phòng ban trong công ty luôn chủ động phối hợp lập kế hoạch và triển khai thực hiện đáp ứng được các yêu cầu về đẩy nhanh tiến độ thi công, như công trình Cầu Đầm Vạc tại Vĩnh Phúc, Nút giao Ngô Quyền tại Hải Dương, cầu Vĩnh Tuy 2 tại Hà nội, cầu Mo Linh 1 tại Thái Nguyên,...

Ban Tổng Giám đốc Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng tiếp thị ở các địa bàn truyền thống. Trong năm 2021 Công ty đã ký mới được 2 công trình là: Cầu Huống Thượng tại Thái Nguyên với giá trị 261 tỷ đồng, cầu Mao Điền tại Hải Dương với giá trị hơn 40 tỷ đồng.

Tuy nhiên cũng có những công trình do vướng mặt bằng không triển khai được như công trình Nút giao Ngọc Hội, dự án Xóm Củi, Gói kè sông Sài Gòn (Tp.HCM). Việc dừng hoặc thi công chậm chững ở những công trình này cũng đã ít nhiều ảnh hưởng đến việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch của Công ty.

Với các công trình đã hoàn thành Công ty tập trung làm Công tác hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán và thu hồi công nợ.

▪ Công tác đầu tư tài chính:

Mua đủ số cổ phần Công ty LICOGI 18 được quyền mua khi các công ty thành viên phát hành tăng vốn điều lệ để tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu 51%. Cụ thể: Mua cổ phần tăng vốn của Công ty LICOGI 18.5 là: 5,1 tỷ đồng; Mua cổ phần tăng vốn của Công ty LICOGI 18.3 là 20,5 tỷ đồng

Hoàn tất thủ tục thành lập Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và xây dựng số 18.8 (LICOGI 18.8) với số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty LICOGI 18 là Chủ sở hữu. Công ty LICOGI 18.8 đã triển khai một số hoạt động một số hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, bước đầu có kết quả khả quan.

Tham gia thành lập Công ty Công ty cổ phần phát triển nhà Trung Vương tại Uông Bí, Quảng Ninh với tỷ lệ góp vốn đề xuất là 52% VDL của Công ty Trung Vương. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch covid 19 nên kể từ khi thành lập Công ty Trung vương chưa triển khai hoạt động nào. HĐQT đang thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Trung và sẽ có quyết định cụ thể trong quý II.2022.

- Công tác tăng vốn điều lệ: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên đợt chào bán kéo dài hơn so với dự kiến và được hoàn thành trong quý I.2021.

Kết quả chào bán: Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 15.128.520 cổ phiếu, bằng 65,81% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, tương đương tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu 151.285.200.000 đồng. Nâng tổng số vốn điều lệ của Công ty sau đợt chào bán là: 381.165.280.000 đồng (Ba trăm tám mươi một tỷ, một trăm sáu mươi triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty đã thực hiện hoàn chỉnh việc đăng ký lưu ký bổ sung cho toàn bộ 15.128.520 cổ phiếu phát hành thêm tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam vào ngày 22/02/2021; thực hiện niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 66/QĐ-SGDCK của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội ngày 8/3/2021 và đăng ký ngày giao dịch đầu tiên cho số toàn bộ số cổ phiếu này vào ngày 26/03/2021.

- Công tác tài chính: Xác định đây một trong những nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt nên Công ty luôn phối hợp chặt chẽ với các Phó Tổng giám đốc điều hành phụ trách các công trình để đảm bảo công tác thanh quyết toán, thu hồi công nợ theo đúng hợp đồng thi công đã ký với Chủ đầu tư. Vì thế Công ty đã cơ bản chủ động được nguồn vốn đáp ứng kịp thời cho các công trình/dự án trong suốt quá trình thi công.

Ngoài việc xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn, dài hạn, để đảm bảo hoạt động của Công ty được thông suốt thì việc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm được Ban tổng giám đốc đặt lên hàng đầu, trong đó tập trung vào kế hoạch doanh thu, thu vốn, xác định nhu cầu vốn .

Căn cứ vào nhu cầu SXKD và tính chất đặc thù của ngành xây dựng đặc biệt đối với các dự án có nguồn vốn ngân sách, vốn vay nước ngoài, Bộ phận tài chính luôn ưu tiên việc lập kế hoạch tài chính chi tiết theo từng mốc thời gian cụ thể như 6 tháng /quý /tháng để

đảm bảo dòng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty luôn được thông suốt.

Tuy năm 2021 chỉ tiêu thu vốn không đạt được kế hoạch đề ra nhưng do công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 229,88 tỷ đồng lên 381,16 tỷ đồng và bổ sung nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng nên nguồn vốn kinh doanh vẫn được đảm bảo.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

■ Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND) 01/01/2021	Giá trị (VND) 31/12/2021	Tỷ lệ tăng trưởng
1	Tài sản ngắn hạn	1.293.014.771.011	1.514.973.494.365	+17,16%
2	Tài sản dài hạn	176.702.174.807	208.143.344.127	+17,79%
3	Tổng tài sản	1.469.716.945.818	1.723.116.838.492	+17,24%

Tổng giá trị tài sản Công ty mẹ cuối năm tăng 253,39 tỷ đồng so với đầu năm từ 1.469,71 tỷ đồng lên 1.723,11 tỷ đồng và là năm thứ ba liên tiếp quy mô tài sản công ty tăng mạnh với tỷ lệ cao. Trong năm, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ từ 229,88 tỷ đồng lên 381,16 tỷ đồng theo đúng trình tự và các quy định pháp luật đối với doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu nên vốn chủ sở hữu tăng mạnh 55,14% so với cuối năm 2020 lên 455,29 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư những máy móc thiết bị đặc thù để đảm bảo sự chủ động và tiết giảm chi phí đi thuê tại các công trường.

■ Tình hình nợ phải trả:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND) 01/01/2021	Giá trị (VND) 31/12/2021	Tỷ lệ tăng trưởng
1	Nợ ngắn hạn	958.295.041.973	833.551.807.144	-13,01%
2	Nợ dài hạn	217.960.789.580	434.270.693.564	99%
3	Nợ phải trả	1.176.255.831.553	1.267.822.500.708	7,78%

Năm 2021 Công ty tăng cường vay vốn của ngân hàng và cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh: Dự nợ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tăng 32,73 tỷ đồng từ 247,41 tỷ đồng lên 280,14 tỷ đồng; dự nợ vay trung dài hạn tăng 216,3 tỷ đồng từ 217,96 tỷ đồng lên 434,27 tỷ đồng.

Tổng các khoản nợ phải trả tăng 7,7% so với cuối năm 2020 lên 1.267,82 tỷ đồng, tuy nhiên, tỷ trọng nợ phải trả/tổng nguồn vốn lại giảm mạnh từ 80% năm 2020 xuống còn 73,57% năm 2021 cho thấy Công ty đã cân đối nguồn vốn thanh toán phù hợp với khả năng thu hồi vốn và cơ cấu nợ hợp lý hơn.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

▪ Các chỉ tiêu kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022 hợp nhất	KH 2022 Công ty LICOGI 18
1	Tổng giá trị sản lượng	Tr.đồng	3.008.659	1.250.000
2	Tổng doanh thu:	Tr.đồng	2.720.672	1.282.000
	<i>Gồm: - Doanh thu xây lắp</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>2.236.754</i>	<i>919.645</i>
	<i>- Doanh thu chuyển nhượng BĐS</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>422.355</i>	<i>362.355</i>
	<i>- Doanh thu khác</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>61.563</i>	
3	Tổng thu vốn	Tr.đồng	2.451.706	1.059.000
4	Tổng mức đầu tư:	Tr.đồng	665.983	617.940
	<i>Gồm: - Đầu tư XD CB</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>611.543</i>	<i>581.600</i>
	<i>- Đầu tư thiết bị + tài sản</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>54.440</i>	<i>36.340</i>
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	70.434	52.500
6	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	10	10

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Công tác xây lắp : Nâng cao chất lượng hồ sơ dự thầu, tổ chức tốt công tác đấu thầu, đẩy mạnh công tác tìm kiếm dự án thông qua nhiều kênh và nhiều phương thức như: đấu thầu qua mạng, đấu thầu cạnh tranh, giao thầu dựa trên năng lực và uy tín của Công ty, hợp tác đầu tư đi kèm điều kiện là tổng thầu dự án,... để tiếp tục giữ đà tăng trưởng về các chỉ tiêu kinh tế

Tăng cường công tác kiểm soát hiệu quả chi phí ngay từ khi tham gia đấu thầu cho đến khi kết thúc dự án; Quản lý chặt chẽ khối lượng tại các công trình, có giải pháp đảm bảo sản lượng, doanh thu. Chỉ đạo và trực tiếp giải quyết các vướng mắc về công tác nghiệm thu thanh toán, trượt giá, đáp ứng yêu cầu dòng tiền và hiệu quả. Có các giải pháp quyết liệt trong công tác thu hồi công nợ với các dự án đã hoàn thành, quyết toán dứt điểm với Chủ đầu tư

Tổng hợp, phân tích hiệu quả các quyết toán công trình để rà soát các điểm phát sinh gây vượt dự toán ảnh hưởng đến lợi nhuận, đồng thời làm kinh nghiệm trong công tác đấu thầu, quản lý công trình mới có tính chất tương tự.

Tăng cường công tác kiểm tra, phối hợp với các BDH, đội thi công tại các công trình để đảm bảo tiến độ đã cam kết với Chủ đầu tư. Quản lý chặt chẽ quy trình cấp phát, huy động vật tư, thiết bị giữa Công ty và công trường.

- Công tác đầu tư dự án:

a. *Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn:* Tiếp tục triển khai hoàn thiện các thủ tục pháp lý dự án: Hoàn thành thủ tục giao đất và phê duyệt giá đất đợt 2 của dự án; phê duyệt phương án xây thô, hoàn thành việc cấp sổ đỏ cho phần diện tích được giao của giai đoạn 1.

Công tác Thiết kế bản vẽ thi công: Xin cấp phép thi công công trình theo ranh giới giao đất đợt 2; Hoàn thiện hồ sơ cấp phép xây dựng nút giao N70 nộp Sở giao thông vận tải xin cấp phép xây dựng khu vực ngoài ranh giới thuộc phạm vi nút giao; Hoàn thiện và

phê duyệt Thiết kế BVTC kiến trúc cảnh quan; Tổ chức lập và phê duyệt TKBVTC nhà ở phân diện tích dự án phải xây thô

Tiếp tục triển khai tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: Cung cấp và trồng cây xanh khu đô thị; Cung cấp lắp đặt thiết bị trạm xử lý nước thải khu đô thị; Lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSD đất.

Tiếp tục tập trung đẩy mạnh thi công xây dựng các hạng mục dự án như san lấp mặt bằng, thi công các tuyến đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, kè hồ cảnh quan, trạm xử lý nước thải,...

Triển khai công tác bán hàng.

Giải quyết các hạng mục phát sinh của dự án gồm: đường điện hạ ngầm 35KV, di chuyển đường điện trung và hạ thế, trạm biến áp, đường cáp quang; di chuyển đường ống xăng dầu; Nâng cao đường điện 110kV.

b. Dự án Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên:

Thực hiện và hoàn thành công tác bồi thường và GPMB.

Hoàn thành và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công.

Lựa chọn các nhà thầu, triển khai thi công xây dựng dự án. Dự kiến giá trị thực hiện năm 2022 khoảng 215 tỷ đồng.

c. Các dự án công ty đã triển khai khác:

Dự án khu nhà ở công nhân và người có thu nhập thấp tại phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương: Hiện Công ty đang phối hợp với đơn vị Tư vấn để lập phương án đề xuất với tỉnh Hải Dương về điều chỉnh quy hoạch, dự án đầu tư để đảm bảo hiệu quả, tiến hành đầu tư xây dựng dự án. Dự kiến giá trị thực hiện năm 2022 khoảng 30 tỷ đồng (nếu được UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận phương án Nhà đầu tư đề xuất).

Tăng cường giám sát việc triển khai dự án: KĐT mới Thịnh Liệt, dự án Hồ Lụa. Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ, cấp sổ đỏ đối với dự án Nhà ở Quang Minh.

■ Công tác quản lý, điều hành:

Thực hiện phân cấp, phân quyền đến từng thành viên trong Ban Tổng giám đốc nhằm tạo sự chủ động và tăng tính hiệu quả trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Rà soát và hoàn thiện các quy định/quy trình chưa phù hợp hoặc xây dựng mới các quy trình nội bộ để đảm bảo việc quản lý, điều hành được thống nhất như: Quy định về tiền lương, thưởng, quyền lợi gắn với trách nhiệm làm việc của cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân, thợ máy,...

Triển khai tổ chức sự kiện kỷ niệm 60 năm thành lập công ty nếu điều kiện cho phép.

■ Giải pháp về tài chính:

Xây dựng kế hoạch tài chính đáp ứng kịp thời mục tiêu đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm gồm có hoàn thiện hồ sơ giải ngân vốn vay với ngân hàng, hợp tác và tận dụng nguồn vốn từ các nhà cung cấp.

Tăng cường thu hồi công nợ để tăng nguồn vốn, tăng khả năng thanh toán và giảm bớt gánh nặng về lãi vay cho Công ty, đặc biệt là các công trình tồn đọng từ lâu.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã bầu Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 gồm 5 thành viên. Tại phiên họp đầu tiên Hội đồng quản trị đã họp để bầu chức danh Chủ tịch. Cụ thể:

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Xuân Hưng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV số 18.6

Sở hữu số CP của Công ty (tại 31/12/2021): 500.100 cổ phần, bằng 1,31%.

Thời gian bắt đầu là Chủ tịch HĐQT: Từ 07 tháng 05 năm 2021

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bùi Thanh Tuyên

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, Kỹ sư cầu đường.

- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Thành viên HĐQT Công ty LICOGI18.7.

- Sở hữu số CP của Công ty (tại 31/12/2021): 19.300.390 cổ phần, bằng 50,64%.

- Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Ông Trịnh Việt Dũng

- Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kỹ thuật.

- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty VPID.

- Sở hữu số CP của Công ty (tại 31/12/2021): 296.000 cổ phần, bằng 0,78%.

- Số cổ phần đại diện sở hữu: 3.572.990 cổ phần, bằng 9,37%.

- Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 24 tháng 3 năm 2016

Ông Đặng Văn Giang

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng - Thạc sỹ quản trị kinh doanh

- Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT công ty LICOGI18.3; Thành viên HĐQT Công ty CP BOT QL2.

- Sở hữu số CP của Công ty (tại 31/12/2021): 1.305.180 cổ phần, bằng 3,42%.

- Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 26 tháng 04 năm 2021

Ông Nguyễn Ngọc Chung

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường

- Sở hữu số CP của Công ty (Tại 31/12/2021): 30.000 cổ phần, bằng 0,08%

- Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 29 Tháng 9 năm 2019

THÀNH VIÊN HĐQT MIỄN NHIỆM

Ông Nguyễn Anh Dũng

Ông Nguyễn Đình Thủy

- Thời gian bắt đầu là TV HĐQT: Từ 2011
- Thời gian không còn là thành viên Hội đồng quản trị: Từ ngày 26/04/2021
- Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 2011
- Thời gian không còn là thành viên Hội đồng quản trị: Từ ngày 26/04/2021

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

- Số cuộc họp của Hội đồng quản trị (bao gồm cả họp trực tiếp và thông qua xin ý kiến biểu quyết bằng văn bản): Hội đồng quản trị thực hiện nguyên tắc làm việc theo chế độ tập thể, đa số tán thành. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua khi đa số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành.
- Trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19, Hội đồng quản trị đã linh hoạt tổ chức các cuộc họp hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản nhằm kịp thời thông qua nhiều quyết định quan trọng. Tổng số cuộc họp trực tiếp và xin ý kiến bằng văn bản của HĐQT là 18 cuộc họp, đã biểu quyết và thông qua 42 nghị quyết/quyết định với các nội dung chính sau:

Nội dung họp	Số lượng
Kiện toàn cơ cấu, sắp xếp bộ máy tổ chức và hoạt động (gồm bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban TGD công ty mẹ, bộ máy quản lý công ty con, ủy quyền đại diện quản lý vốn,..)	10 nghị quyết
Quyết định thành lập công ty con, đầu tư tài chính	03 quyết định
Huy động vốn tài trợ cho dự án đầu tư và bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư mua sắm TSCĐ giai đoạn 2021-2022	02 nghị quyết
Thông qua các báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Người đại diện quản lý vốn tại các đơn vị thành viên, ban hành các quy chế quản lý nội bộ	13 nghị quyết
Các nội dung khác phục vụ công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	14 nghị quyết

Danh sách các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành trong năm 2021 được liệt kê và công bố tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2021.

- Kết quả hoạt động trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ, các thành viên Hội đồng quản trị đều hoàn thành nhiệm vụ được phân công. Trong đó:
 - + Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thực hiện nhiệm vụ theo điều lệ, quy định của pháp luật trong việc lập và thực hiện chương trình công tác quý, năm của Hội đồng quản trị; Triệu tập và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên, tổ chức các cuộc họp theo lịch hoạt động định kỳ và đột xuất của Hội đồng quản trị, tổ chức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên và kịp thời ban hành nghị quyết, quyết định đáp ứng công tác tổ chức và hoạt động của Công ty sau khi có sự đồng thuận, nhất trí của Hội đồng quản trị.
 - + Các thành viên được giao phụ trách các lĩnh vực của công ty và các đơn vị thành viên đã chỉ đạo triển khai, giám sát thực hiện kế hoạch kinh doanh của các đơn vị, tổ chức báo cáo, đề xuất, xin ý kiến phê duyệt từ HĐQT Công ty đúng quy định, đóng góp vào việc hoàn thành kế hoạch chung năm 2021 của toàn Công ty.

- Kết quả thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2021:
 - + Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính so với kế hoạch
 - + Đã chỉ đạo thực hiện chi trả đúng thời gian (28/05/2021) và tỷ lệ (5%) đã được Đại hội thông qua.
 - + Hội đồng quản trị đã quyết nghị lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán TTP để thực hiện soát xét và kiểm toán BCTC năm 2021 của Công ty và các đơn vị thành viên.
 - + Trong năm 2020 Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên đợt chào bán kéo dài hơn so với dự kiến và được hoàn thành trong quý 1/2021 với số vốn điều lệ tăng từ 229,88 tỷ đồng lên 381,16 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện lưu ký, niêm yết và đưa vào giao dịch toàn bộ cổ phiếu phát hành tăng vốn theo đúng quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
 - + Công tác quản trị: Ban hành Điều lệ Công ty sửa đổi, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, phù hợp với Luật doanh nghiệp 2020, luật chứng khoán 2019 và dự thảo đã được ĐHĐCĐ thông qua; Ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của Công ty; Sửa đổi Quy chế người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác và quy chế Quản lý tài chính của Công ty.
 - + Công tác tổ chức: Trong năm Hội đồng quản trị đã quyết định góp vốn thành lập 2 Công ty con là Công ty cổ phần phát triển nhà Trung Vương và Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và xây dựng số 18.8. Tuy nhiên HĐQT đang đánh giá lại tính hiệu quả của Công ty CP Trung Vương bởi từ khi được thành lập Công ty chưa triển khai được hoạt động nào. Các công ty thành viên khác cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đặc biệt lợi nhuận và cổ tức, kết quả này đã góp phần đáng kể vào thành công chung của toàn hệ thống công ty LICOGI 18.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Thi công xây lắp tiếp tục là hoạt động cốt lõi mang lại nguồn công việc và doanh thu chính cho công ty, trong đó phải kể đến các công trình có giá trị doanh thu năm 2021 lớn như: Công trình Nút giao Ngô quyền - QL5 (186 tỷ đồng), công trình Khu du lịch Bái Tử Long (199 tỷ đồng) Nút giao Ngọc Hội (99 tỷ đồng), công trình Cầu Vĩnh Tuy 2 (63,9 tỷ đồng), công trình cầu Đàm Vạc (92,9 tỷ đồng).
- Về công tác đấu thầu, tìm kiếm việc làm: Công ty đã trúng thầu và ký được 2 hợp đồng thi công xây lắp với tổng giá trị hơn 300 tỷ đồng. Nếu so sánh với năm 2020 thì số lượng hợp đồng trúng thầu không lớn nhưng trong điều kiện khó khăn của năm 2021 thì việc công ty vẫn đảm bảo việc làm là điều đáng ghi nhận.
- Công tác đầu tư các dự án công ty đang thực hiện đạt 115% so với kế hoạch đề ra.
 - + Trọng tâm là dự án Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn đạt 131% so với kế hoạch với các công việc đã thực hiện gồm: Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, được cấp phép thi công theo phạm vi giao đất (đợt 1) và tiến hành khởi công thi công hạ tầng kỹ thuật KĐT đợt 1. Kế hoạch năm 2022 tiếp tục triển khai và hoàn thiện thủ tục

giao đất và giao giá đất đợt 2, hoàn thiện và trình duyệt phương án xây thô của các cấp có thẩm quyền.

- + Dự án Khu đô thị mới Hoàng Thượng (Thái Nguyên): Đã thực hiện chi trả GPMB với diện tích 7,8 ha và công ty tiếp tục phối hợp với Ban Sông Cầu bám sát công tác GPMB.
- + Những tồn tại của các dự án công ty triển khai trước đây như: Tòa CT7 thuộc Khu đô thị mới Thịnh Liệt, NOXH Nam Sách, tòa nhà Quang Minh, dự án Hồ Lụa,... vẫn đang được Ban Tổng giám đốc và các phòng ban chức năng nỗ lực giải quyết từng bước, tiến tới hoàn thiện cơ sở pháp lý, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, nâng hiệu quả công tác đầu tư trong thời gian tới.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Năm 2021 Hội đồng quản trị đã bổ nhiệm một số thành viên Ban tổng giám đốc để kiện toàn tổ chức Ban Tổng giám đốc Công ty. Tổng giám đốc đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban Tổng giám đốc sau khi có những thay đổi về nhân sự trong năm.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã ban hành: Ban Tổng giám đốc luôn bám sát nghị quyết/quyết định của ĐHĐCĐ/Hội đồng quản trị, thể hiện trách nhiệm cao trong điều hành và sự chủ động các phương án thực hiện kế hoạch vì vậy hoạt động kinh doanh của công ty được triển khai khá tốt, đặc biệt khi dịch covid-19 diễn biến hết sức phức tạp trong cả năm 2021.
- Kiểm tra hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động kinh doanh: HĐQT tham gia họp giao ban với Ban giám đốc và các đơn vị thành viên theo quý, bán niên để nắm bắt trực tiếp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác quản trị trong toàn hệ thống, đánh giá kết quả điều hành và yêu cầu triển khai công việc mới.
- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 vào ngày 28 tháng 04 năm 2021.
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo thường niên, Báo cáo quản trị, Báo cáo tài chính quý, bán niên và năm.
- Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch và kịp thời theo đúng quy định;

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Năm 2021 tiếp tục là một năm mà rất nhiều hoạt động bị ảnh hưởng, thậm chí bị dừng bởi dịch covid-19, nhưng điều thuận lợi là tất cả các công trình công ty đang thực hiện được thi công liên tục, đảm bảo đúng tiến độ, an toàn và chất lượng. Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc điều hành, các công trường và toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động của Công ty trong công tác phòng dịch, điều hành sản xuất, đã đem lại kết quả kinh doanh trên cả kỳ vọng.

- Ban Tổng giám đốc đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành sản xuất, tạo sự kết nối nhanh chóng giữa khối văn phòng với khối công trường giúp giải quyết kịp thời những đề xuất, kiến nghị của các bên liên quan.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2022

- Hội đồng quản trị sẽ đảm bảo duy trì các cuộc họp thường kỳ để xem xét việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHCĐ. Đồng thời Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tổ chức các cuộc họp bất thường hoặc tổ chức xin ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để xem xét thông qua những nội dung đề xuất của Tổng giám đốc liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Các thành viên Hội đồng quản trị tiếp tục chủ động triển khai nhiệm vụ và thực hiện báo cáo kết quả công việc đã được phân công trong Hội đồng quản trị.
- Tổ chức giám sát hoạt động kinh doanh của công ty; giám sát và đôn đốc việc báo cáo định kỳ/đột xuất của Ban Tổng giám đốc đối với các công việc đã được Hội đồng quản trị ủy quyền thực hiện; giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên.
- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới và ban hành các quy chế/quy định từ Công ty mẹ đến các công ty thành viên nhằm hoàn thiện công tác quản trị công ty theo mô hình công ty mẹ-con phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật liên quan.
- Chỉ đạo việc thực hiện các thủ tục pháp lý, phương án bán hàng, phương án huy động vốn tài trợ cho các dự án công ty đang triển khai; tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm dự án có tiềm năng và phù hợp để thực hiện đầu tư.
- Chỉ đạo triển khai việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tổ chức đào tạo hoặc cử các cán bộ quản lý tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty do UBCKNN hoặc các đơn vị chuyên ngành tổ chức để công tác quản trị doanh nghiệp được hiệu quả, đúng nguyên tắc.
- Tổ chức thành công sự kiện Kỷ niệm 60 năm thành lập Công ty nhằm tri ân những đóng góp của các thế hệ lãnh đạo, CBNV vào sự phát triển của Công ty, khơi dậy lòng tự hào của thế hệ trẻ về truyền thống đoàn kết trong 60 năm qua và để quảng bá thương hiệu của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

BAN KIỂM SOÁT

- Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS) năm 2021

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	28/04/2021	Cử nhân TCKT
2	Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên BKS	28/04/2021	Thạc sỹ kinh tế

3	Ông Bùi Công Phách	Thành viên BKS	28/04/2021	Trung cấp kế toán
4	Bà Thân Thị Len	Thành viên BKS	28/04/2021	Trung cấp kế toán

▪ Cuộc họp của BKS

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lưu Bá Thái	02	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Ngọc Lan	02	100%	100%	
3	Ông Bùi Công Phách	02	100%	100%	
4	Bà Thân Thị Len	02	100%	100%	

▪ Hoạt động của Ban kiểm soát:

- + Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản lý công ty.
- + Giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo, tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
- + Giám sát công tác hồ sơ, ghi chép kế toán; thẩm định tình hình tài chính, tài sản và kết quả kinh doanh hàng quý, 6 tháng, năm.
- + Giám sát tình hình thực hiện hợp đồng thi công với chủ đầu tư và các hợp đồng kinh tế khác; Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật đối với các giao dịch giữa công ty với đối tượng có liên quan.
- + Giám sát công tác công bố thông tin đối với công ty niêm yết cổ phiếu.

▪ Đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát.

- + Ban kiểm soát phát huy tốt chức năng giám sát Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.
- + Qua thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, Ban kiểm soát đã có những ý kiến tham mưu, đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành xem xét để có những điều chỉnh kịp thời nhằm hạn chế rủi ro và củng cố công tác quản lý tại công ty.
- + Ban kiểm soát thực hiện tổ chức họp định kỳ theo quy định của Luật doanh nghiệp bằng hình thức họp tập trung, họp trực tuyến, xin ý kiến qua email,... Do có 3/4 thành viên Ban kiểm soát làm việc chuyên trách tại công ty nên việc giải quyết công việc phát sinh rất kịp thời. Mọi hoạt động của Ban kiểm soát đều đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

▪ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- + Thực hiện nghiêm túc việc chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 đã thông qua với tổng

thù lao của HĐQT là 754.500.000 đồng, Ban kiểm soát là 535.000.000 đồng và không phát sinh chi phí khác.

- + Thù lao được chi trả cùng kỳ thanh toán lương cho CBCNV. Ngoài ra, thành viên BKS chuyên trách được công ty chi trả đầy đủ chế độ như người lao động đang làm việc, bao gồm: Chi phí tham gia đóng các khoản bảo hiểm, ăn ca, trang phục, thưởng ngày lễ tết.
- Báo cáo giao dịch với các bên liên quan và người nội bộ
 - + Giao dịch Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với Công ty LICOGI 18.6 và LICOGI 18.7 về việc thực hiện đồng giao khoán thi công xây dựng dự án Khu đô thị - Du lịch, dịch vụ bãi Tù Long tại Cẩm Phả, Quảng Ninh.
 - + Hợp đồng thuê và cho thuê tài sản với công ty thành viên.
 - + Giao dịch hợp đồng vay vốn với các công ty thành viên gồm: Công ty LICOGI 18.5, LICOGI 18.3, LICOGI 18.1 và với người nội bộ của Công ty.
- Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ (Số cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2021 theo BCQT)

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1.	Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng giám đốc - Vợ ông Bùi Thanh Tuyên - TV HĐQT, TGD	288.708	0,76	361.598	0,95	Tăng do nhu cầu cá nhân
2.	Trịnh Việt Dũng	TV.HĐQT	1.000.000	2,62%	296.000	0,78	Giảm do nhu cầu cá nhân
3.	Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	LQ đến ông Trịnh Việt Dũng - TV HĐQT	4.441.390	11,65%	3.572.990	9,37%	Giảm do nhu cầu của Công ty
4.	Đặng Văn Giang	TV.HĐQT	1.655.180	4,34%	1.305.180	3,42%	Giảm do nhu cầu cá nhân
5.	Đỗ Thị Hoan	Vợ ông Đặng Văn Giang - TV HĐQT	303.750	0,79%	16.150	0,04%	Giảm do nhu cầu cá nhân
6.	Đào Đức Tài	Nguyên PTGD	150.000	0,39%	84.000	0,22	Giảm do nhu cầu cá nhân
7.	Đào Văn Nội	Bố đẻ ông Đào Đức Tài - PTGD	42.500	0,11%	16.700	0,04%	Giảm do nhu cầu cá nhân
8.	Nguyễn Xuân Hưng	CT. HĐQT, Phó tổng giám đốc	545.000	1,43%	500.100	1,31%	Giảm do nhu cầu cá nhân
9.	Dương Khánh Quốc	Phó tổng giám đốc	47.000	0,12%	44.000	0,11%	Giảm do nhu cầu cá nhân

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
10.	Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	130.000	0,34%	82.700	0,21%	Giảm do nhu cầu cá nhân
11.	Nguyễn Quang Khuê	Bố vợ ông Bùi Thanh Tuyên - TVHĐQT, TGD	24.000	0,06%	500	0,001	Giảm do nhu cầu cá nhân
12.	Bùi Văn Tiến	Em ông Bùi Thanh Tuyên - TVHĐQT, TGD	193.400	0,51%	169.640	0,45%	Giảm do nhu cầu cá nhân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

- Đơn vị kiểm toán đã được Hội đồng quản trị công ty lựa chọn cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 là: Công ty TNHH TTP
- Kiểm toán viên: Phạm Thị Tuyên - Số GCNĐKHN kiểm toán: 1474-2021-133-1
- Ý kiến của kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).

Hà nội, ngày 04 tháng 04 năm 2022

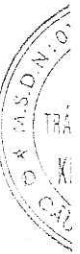
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Nơi nhận:
 - Sở GDCKHN;
 - UBCKNN;
 - Lưu VT.



uyet
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc	Nghi hưu từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 06/05/2021
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/01/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

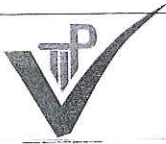
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Lưu Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 215 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại các công ty con (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.3, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.5, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.7 và Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng 18), giá trị các công trình xây dựng dở dang tồn đọng và cơ sở trích lập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng tại các công ty con (Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.7)

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng 18 đã không còn là công ty con (gián tiếp) của Công ty do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18.3 đã thoái toàn bộ khoản vốn đầu tư vào Công ty này.

Đồng thời, trong năm 2021, các khoản công nợ phải thu khó đòi tại các công ty con nêu trên đều đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định hiện hành, các công trình xây dựng dở dang tồn đọng đã được rà soát và ghi nhận vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.667.446.256.351	2.063.383.211.330
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.766.715.232	187.452.808.067
111	1. Tiền		43.766.715.232	127.802.808.067
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	59.650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.a	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.369.445.508.608	1.098.217.455.121
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.048.263.269.192	857.552.425.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	233.877.472.226	88.489.638.997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	175.287.799.299	211.728.931.587
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(87.983.032.109)	(59.553.541.097)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.160.333.201.198	747.218.355.630
141	1. Hàng tồn kho		1.160.333.201.198	747.218.355.630
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.900.831.313	30.494.592.512
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.565.143.675	1.371.887.037
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		88.284.912.113	28.156.114.536
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	50.775.525	966.590.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		481.368.577.605	572.835.496.111
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	7.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.000.000	7.200.000
220	II. Tài sản cố định		377.536.202.010	476.359.145.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	373.523.494.518	470.121.265.551
222	- Nguyên giá		696.001.010.623	763.259.359.406
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(322.477.516.105)	(293.138.093.855)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.675.781.818	4.900.954.549
225	- Nguyên giá		2.675.781.818	7.841.527.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(2.940.572.724)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.336.925.674	1.336.925.674
228	- Nguyên giá		1.836.925.674	1.836.925.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	864.076.549	1.189.631.664
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		864.076.549	1.189.631.664
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	64.142.909.949	63.715.688.823
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.740.079.186	7.242.131.334
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.655.000.000	57.655.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.522.169.237)	(2.451.442.511)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.270.000.000	1.270.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38.820.389.097	31.563.829.850
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	38.283.187.467	31.026.628.220
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		537.201.630	537.201.630
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.148.814.833.956	2.636.218.707.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.558.507.052.034	2.241.348.401.452
310	I. Nợ ngắn hạn		1.978.294.876.868	1.908.769.075.710
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	750.205.195.182	785.550.541.975
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	211.170.771.626	406.421.365.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.765.676.614	8.603.321.355
314	4. Phải trả người lao động		98.744.850.150	70.425.077.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	212.996.283.855	3.379.051.710
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	37.421.740	11.116.173.913
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	52.522.311.495	87.099.740.535
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	576.200.944.306	460.862.549.417
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	58.263.649.048	65.226.501.456
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.387.772.852	10.084.753.135
330	II. Nợ dài hạn		580.212.175.166	332.579.325.742
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	200.000.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	520.350.631.723	305.848.398.313
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	59.661.543.443	26.530.927.429
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		590.307.781.922	394.870.305.989
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	590.307.781.922	394.870.305.989
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	229.880.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	229.880.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.059.028.985	36.422.830.460
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.329.257.727	21.651.952.999
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		384.396.759	9.572.411.611
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.944.860.968	12.079.541.388
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		122.399.097.028	92.560.324.348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.148.814.833.956	2.636.218.707.441

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.860.008.085.170	1.993.364.916.992
02	2. Các khoản giảm trừ	27	-	6.666.667
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		2.860.008.085.170	1.993.358.250.325
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.705.712.972.711	1.902.064.373.623
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		154.295.112.459	91.293.876.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.166.240.097	4.753.244.742
22	7. Chi phí tài chính	30	26.819.732.362	42.872.650.939
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.798.815.542	38.385.934.325
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		497.947.852	647.891.334
25	9. Chi phí bán hàng	31	-	2.064.917.182
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	94.114.023.045	72.043.964.083
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		37.025.545.001	(20.286.519.426)
31	12. Thu nhập khác	33	24.122.963.455	48.819.324.652
32	13. Chi phí khác	34	215.763.292	2.415.654.706
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		23.907.200.163	46.403.669.946
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		60.932.745.164	26.117.150.520
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	12.846.536.535	3.679.447.520
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(537.201.630)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		48.086.208.629	22.974.904.630
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		34.944.860.968	12.079.541.388
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.141.347.661	10.895.363.242
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.001	525

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	60.932.745.164	26.117.150.520
	2. Điều chỉnh cho các khoản	196.398.406.983	78.229.539.542
02	- Khấu hao tài sản cố định	47.193.080.196	50.096.118.574
03	- Các khoản dự phòng	54.667.981.344	(4.254.775.103)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.113.456	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.166.240.097)	(8.749.081.264)
06	- Chi phí lãi vay	25.798.815.542	40.155.135.971
07	- Các khoản điều chỉnh khác	71.901.656.542	982.141.364
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	257.331.152.147	104.346.690.062
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(299.657.544.499)	(29.826.072.811)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(413.114.845.568)	(313.662.821.464)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(34.749.475.918)	195.150.679.948
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.449.815.885)	(2.840.362.363)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.445.676.647)	(44.662.212.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.545.389.858)	(5.080.234.739)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.870.761.000)	(6.273.964.742)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(519.502.357.228)	(102.648.298.180)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(40.225.020.096)	(36.723.430.458)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	227.272.727	4.385.923.026
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.176.806.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.740.134.657
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.077.667.386)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.304.063.359
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.166.240.097	6.140.182.072
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(36.831.507.272)	(17.407.601.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	114.690.200.000	44.605.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.110.823.680.074	1.363.241.339.537
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.780.983.051.775)	(1.149.334.769.979)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.292.137.181)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.879.943.178)	(18.478.071.099)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	416.650.885.121	236.741.361.278
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(139.682.979.379)	116.685.461.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	187.452.808.067	70.767.346.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.113.456)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	47.766.715.232	187.452.808.067

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 560 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho

người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	891.577.260	1.498.528.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.875.137.972	126.304.279.202
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	59.650.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>59.650.000.000</i>
Cộng	<u>47.766.715.232</u>	<u>187.452.808.067</u>

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Vật liệu mới HAIKIN Việt Nam	155.232.653.056	-
- Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	30.260.684.862	57.408.081.777
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	75.946.301.886	28.285.332.654
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	28.128.041.074	43.544.335.748
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	43.349.481.674	93.608.683.938
- Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	15.493.711.503	36.726.063.029
Các đối tượng khác	699.852.395.137	597.979.928.488
	<u>1.048.263.269.192</u>	<u>857.552.425.634</u>
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<u>43.349.481.674</u>	<u>95.487.196.849</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty CP đầu tư XD&TM Phúc Khánh	44.591.110.671	13.540.966.528
- Công ty TNHH MTV XD&TM Hải Long	60.847.374.494	5.711.160.271
- Tổng công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Các đối tượng khác	112.291.107.061	53.089.632.198
	<u>233.877.472.226</u>	<u>88.489.638.997</u>
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<u>16.147.880.000</u>	<u>16.147.880.000</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	175.287.799.299	-	211.728.931.587	-
Tạm ứng (i)	96.171.654.692	-	93.564.101.791	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	11.872.560.000	-	41.931.753.863	-
Phải thu khác ngắn hạn	67.243.584.607	-	76.233.075.933	-
Trong đó:				
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (iii)	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (iv)	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (v)	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Đối tượng khác	17.437.032.268	-	26.426.523.594	-
b. Phải thu khác dài hạn	5.000.000	-	7.200.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	7.200.000	-
	175.292.799.299	-	211.736.131.587	-

b. Phải thu khác là bên liên quan
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	399.720.698	818.899.192
--	--------------------	--------------------

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.

(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(iv) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.

(v) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20-BT Bắc Hà	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP Công nghệ thông tin và xây dựng Nam Triệu	12.404.873.082	-	12.404.873.082	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	2.820.450.366		
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	21.721.442.775		26.521.442.775	
- Các đối tượng khác	44.179.748.523	1.283.667.078	37.600.532.904	25.113.492.105
	113.784.878.917	25.801.846.808	106.364.762.566	46.811.221.469

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.280.080.886		9.011.553.179	
Công cụ, dụng cụ	37.028.758		310.560.962	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.147.639.591.478		726.258.038.139	
Thành phẩm	11.376.500.076		11.638.203.350	
	1.160.333.201.198	-	747.218.355.630	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trạm bê tông Xuân Giao	319.073.351	312.310.607
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	545.003.198	697.037.057
- Khác	-	180.284.000
	864.076.549	1.189.631.664

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.565.143.675	1.371.887.037
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.565.143.675	1.371.887.037
b. Dài hạn	38.283.187.467	31.026.628.220
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	38.283.187.467	31.026.628.220
	39.848.331.142	32.398.515.257

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						763.259.359.406
Số đầu năm	347.283.620.191	265.288.451.701	149.153.162.729	1.534.124.785		37.549.238.278
- Mua trong năm	12.337.086.364	5.903.788.181	18.971.982.074	336.381.659		547.087.612
- Tăng khác			547.087.612			
- Giảm do thoái vốn	(72.729.086.162)	(6.595.306.583)	(11.681.415.636)	(34.368.000)		(91.040.176.381)
- Thanh lý, nhượng bán	(12.150.722.549)	(206.209.550)	(1.410.478.581)			(13.767.410.680)
- Giảm khác		(547.087.612)				(547.087.612)
Số cuối năm	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444	-	696.001.010.623
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	41.783.655.303	136.404.357.296	113.821.685.529	1.128.395.727		293.138.093.855
- Khấu hao trong năm	11.780.472.159	18.650.678.149	16.557.553.706	204.376.182		47.193.080.196
- Giảm do thoái vốn	(6.737.209.245)	(4.000.193.785)	(4.752.596.661)	(34.368.000)		(15.524.367.691)
- Thanh lý nhượng bán	(712.602.124)	(206.209.550)	(1.410.478.581)			(2.329.290.255)
- Giảm khác						
Số cuối năm	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909	-	322.477.516.105
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	305.499.964.888	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	-	470.121.265.551
Tại ngày cuối năm	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535	-	373.523.494.518

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674
- Mua trong năm				
Số cuối năm	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		500.000.000		500.000.000
- Khấu hao trong năm				
Số cuối năm		500.000.000		500.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.336.925.674	-		1.336.925.674
Tại ngày cuối năm	1.336.925.674	-		1.336.925.674

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá			7.841.527.273	-	-	7.841.527.273	
Số đầu năm	-	-	-	-	-	2.675.781.818	
- Mua trong năm	-	2.675.781.818	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	(7.841.527.273)	-	-	(7.841.527.273)	
Số cuối năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818	
Giá trị hao mòn			2.940.572.724	-	-	2.940.572.724	
Số đầu năm	-	-	980.190.909	-	-	980.190.909	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	(3.920.763.633)	-	-	(3.920.763.633)	
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-	
Giá trị còn lại			4.900.954.549	-	-	4.900.954.549	
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày cuối năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818	

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Dài hạn					
- Trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hạ Long	1.270.000.000	1.270.000.000	-	1.270.000.000	-
	1.270.000.000	1.270.000.000	-	1.270.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	7.740.079.186	-	-	7.242.131.334	-
	7.740.079.186	(*)	(*)	7.242.131.334	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2 (i)	57.655.000.000	(2.522.169.237)	(2.522.169.237)	57.655.000.000	(2.451.442.511)
	455.000.000	(*)	(*)	455.000.000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (ii)	2.200.000.000	(427.441.494)	(427.441.494)	2.200.000.000	(214.709.838)
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iii)	19.000.000.000	(2.094.727.743)	(2.094.727.743)	19.000.000.000	(2.236.732.673)
- Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	36.000.000.000	(*)	(*)	36.000.000.000	(*)
(iv)					
Cộng	66.665.079.186	-	(2.522.169.237)	66.167.131.334	(2.451.442.511)

(i) Là khoản góp vốn với Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 8 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.

(iii) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 90.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện. Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.

(iv) Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty CPTM Hải Long	6.788.962.336	6.788.962.336	106.326.928.469	106.326.928.469
Công ty CPĐT và XD số 18.7	68.902.706.702	68.902.706.702	58.262.622.716	58.262.622.716
Công ty CP Thương mại Xây dựng Hưng Thịnh	41.407.304.495	41.407.304.495	31.136.877.096	31.136.877.096
Công ty thương mại xây dựng Minh Phương	10.439.018.316	10.439.018.316	14.139.018.316	14.139.018.316
Các đối tượng khác	622.667.203.333	622.667.203.333	575.685.095.378	575.685.095.378
	750.205.195.182	750.205.195.182	785.550.541.975	785.550.541.975

b. Phải trả người bán là bên liên quan
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	68.902.706.702	58.262.622.716
--	-----------------------	-----------------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	14.239.209.600	82.007.625.544
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	42.273.234.000	173.434.580.000
- Các đối tượng khác	154.658.328.026	150.979.159.538
	211.170.771.626	406.421.365.082

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng		4.910.781.983	68.116.347.922	72.541.089.641		486.040.264
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất nhập khẩu						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.879.970	2.311.605.422	11.959.656.567	7.545.389.858		6.725.872.131
Thuế Thu nhập cá nhân	79.710.969	1.093.004.074	1.807.133.832	2.670.809.373		229.328.533
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		287.929.876	14.954.047.274	14.917.541.464		324.435.686
Cộng	966.590.939	8.603.321.355	96.837.185.595	97.674.830.336	50.775.525	7.765.676.614

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	576.200.944.306	576.200.944.306	1.804.950.717.728	1.689.612.322.839	460.862.549.417	460.862.549.417
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương	99.582.951.242	99.582.951.242	223.072.802.848	226.567.949.615	103.078.098.009	103.078.098.009
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	179.059.148.307	179.059.148.307	240.979.468.464	177.604.940.034	115.684.619.877	115.684.619.877
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh (tại Công ty Licogi 18.6)	17.011.904.875	17.011.904.875	35.318.643.153	25.410.646.108	7.103.907.830	7.103.907.830
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	199.205.294.065	199.205.294.065	1.017.242.021.200	935.286.988.354	117.250.261.219	117.250.261.219
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	5.401.394.556	5.401.394.556	100.261.607.016	120.821.990.943	25.961.778.483	25.961.778.483
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Hạ Long	30.660.302.499	30.660.302.499	152.477.701.806	165.338.000.000	43.520.600.693	43.520.600.693
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000			
- Vay đối tượng khác	28.559.948.762	28.559.948.762	18.878.473.241	38.581.807.785	48.263.283.306	48.263.283.306

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo) Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuế tài chính dài	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	432.000.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	432.000.000		
TRUST						
b. Vay dài hạn	517.902.631.723	517.902.631.723	302.992.962.346	90.938.728.936	305.848.398.313	305.848.398.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-		6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương	-	-		9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	10.775.550.477	12.230.931.277	12.230.931.277
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	35.761.251.855	35.761.251.855	35.761.251.855			
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	121.019.623.405	121.019.623.405		16.720.000.000	137.739.623.405	137.739.623.405
- Vay đối tượng khác	-	-		248.922.429	248.922.429	248.922.429
- Vay Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000	7.686.000.000	7.686.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000
- Vay đối tượng khác	111.647.665.172	111.647.665.172	84.727.000.000	39.592.430.315	66.513.095.487	66.513.095.487
Cộng	1.096.551.576.029	1.096.551.576.029	2.110.823.680.074	1.780.983.051.775	766.710.947.730	766.710.947.730

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí trích trước cho công trình

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
212.996.283.855	3.379.051.710
212.996.283.855	3.379.051.710

20. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
1.108.262.756	959.276.676
256.646	461.961
-	774.739
3.000.000.000	-
48.413.792.093	86.139.227.159
52.522.311.495	87.099.740.535

b. Dài hạn

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
200.000.000	200.000.000
200.000.000	200.000.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước tiền thi công và các hoạt động khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
37.421.740	11.116.173.913
37.421.740	11.116.173.913

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
58.263.649.048	65.226.501.456
58.263.649.048	65.226.501.456
59.661.543.443	26.530.927.429
59.661.543.443	26.530.927.429

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000	14.501.118.182	(146.000.000)	-	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	392.875.390.587	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	12.079.541.388	10.895.363.242	55.000.000	(91.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.033.363.683	-	22.974.904.630	6.033.363.683
Tăng do điều chỉnh quỹ sau sát nhập	-	-	-	-	1.174.581.238	(1.174.581.238)	-	-	-
Tăng quỹ tại Công ty Mẹ	-	-	-	-	625.269.984	(625.269.984)	-	-	-
Tăng quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.792.804.800)	(1.387.478.530)	(15.180.283.330)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.819.091.688)	(8.820.000.000)	(11.639.091.688)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.308.107.420	3.614.642.726	(4.922.750.146)	(102.977.893)	(102.977.893)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	229.880.080.000	14.355.118.182	-	-	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989	
Tăng vốn trong kỳ	151.285.200.000	-	-	-	-	34.944.860.968	29.345.000.000	180.630.200.000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.141.347.661	48.086.208.629	
Lãi do mua thêm cổ phần công ty con	-	-	-	-	636.198.525	-	(636.198.525)	-	
Trích quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(19.058.264.000)	-	(19.058.264.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(8.821.679.178)	(8.821.679.178)	
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(2.209.292.240)	-	(2.209.292.240)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	(3.189.697.278)	-	(3.189.697.278)	
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000	14.355.118.182	-	-	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922	

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
- Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	35.729.900.000	9,37%	22.206.950.000	9,66%
- Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
- Các cổ đông khác	120.692.180.000	31,66%	79.431.880.000	34,55%
	381.165.280.000	100%	229.880.080.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	151.285.200.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	381.165.280.000	229.880.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	22.988.008
- Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	22.988.008
- Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	22.988.008

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.059.028.985	36.422.830.460

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	17.692.787.750	14.006.040.806

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.140.038.514	129.266.161.668
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.793.354.268.224	1.862.164.467.991
- Doanh thu hoạt động bất động sản	4.151.906.432	
- Doanh thu khác	361.872.000	1.934.287.333
Cộng	2.860.008.085.170	1.993.364.916.992

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	6.666.667
- Giảm giá hàng bán	-	6.666.667
Cộng	-	-

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.140.038.514	129.259.495.001
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.793.354.268.224	1.862.164.467.991
- Doanh thu hoạt động bất động sản	4.151.906.432	-
- Doanh thu khác	361.872.000	1.934.287.333
Cộng	2.860.008.085.170	1.993.358.250.325

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.553.956.952	117.781.871.875
- Giá vốn hoạt động xây dựng	2.649.171.268.058	1.782.629.243.245
- Giá vốn hoạt động BĐS	671.498.972	-
- Giá vốn khác	316.248.729	1.653.258.503
Cộng	2.705.712.972.711	1.902.064.373.623

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.166.240.097	4.753.244.742
- Lãi chậm thanh toán	-	-
Cộng	3.166.240.097	4.753.244.742

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	25.798.815.542	38.385.934.325
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư	70.726.726	2.120.149.511
- Khác	950.190.094	2.366.567.103
Cộng	26.819.732.362	42.872.650.939

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	-	2.064.917.182
Cộng	-	2.064.917.182

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	4.358.813.094	5.511.753.173
- Chi phí nhân viên	37.720.303.711	36.495.473.337
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.618.561.035	5.080.055.322
- Thuế, phí, lệ phí	1.281.263.414	4.228.508.313
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	33.619.609.210	6.398.318.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.486.867	3.621.603.873
- Chi phí khác bằng tiền	7.718.985.714	10.708.251.709
	94.114.023.045	72.043.964.083

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	21.145.768.797	40.472.168.062
- Thu hồi nợ khó đòi	481.316.368	7.295.944.377
- Thanh lý tài sản cố định	227.272.727	824.282.641
- Thu nhập khác	2.268.605.563	226.929.572
Cộng	24.122.963.455	48.819.324.652

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Các khoản phạt và lãi chậm nộp	102.789.102	
- Chi phí khác	112.974.190	2.415.654.706
Cộng	215.763.292	2.415.654.706

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.846.536.535	3.679.447.520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(537.201.630)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	12.846.536.535	3.142.245.890

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.944.860.968	12.079.541.388
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.944.860.968	12.079.541.388
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.922.729	22.988.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.001	525

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau
(chi tiết phụ lục 01)

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	62.140.038.514	2.793.354.268.224	4.513.778.432	2.860.008.085.170
Chi phí bộ phận	55.553.956.952	2.649.171.268.058	987.747.701	2.705.712.972.711
Kết quả kinh doanh bộ	6.586.081.562	144.183.000.166	3.526.030.731	154.295.112.459
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				94.114.023.045
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				60.181.089.414
Doanh thu hoạt động tài chính				3.166.240.097
Chi phí tài chính				26.819.732.362
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				497.947.852
Thu nhập khác				24.122.963.455
Chi phí khác				215.763.292
Thuế TNDN hiện hành				12.846.536.535
Lợi nhuận sau thuế				48.086.208.629

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của công ty
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Năm nay	Năm trước
VND	VND
	67.105.104.436

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7

- Bán hàng hóa, dịch vụ

- Mua hàng hóa, dịch vụ

- Lãi đi vay phải trả

Năm nay	Năm trước
VND	VND
	1.395.786.113
65.360.284.097	28.477.670.081
3.472.794	15.330.864

c. Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	43.349.481.674	95.487.196.849
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	43.349.481.674	93.608.683.938
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7		1.878.512.911
Trả trước cho người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Phải thu khác	399.720.698	818.899.192
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	399.720.698	818.899.192
Phải trả người bán	68.902.706.702	58.262.622.716
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	68.902.706.702	58.262.622.716
Thu nhập của HĐQT; ban Giám đốc và ban kiểm soát		4.379.807.000
- Thù lao của HĐQT		754.500.000
Đặng Văn Giang	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 07/05/2021	186.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 07/05/2021	348.500.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	60.000.000
Nguyễn Đình Thủy	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021	20.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021	20.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		535.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	299.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	104.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	72.000.000
- Thù lao của Ban Tổng giám đốc		3.090.307.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	474.500.000
Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc, nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021	255.873.000
Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022	324.450.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	363.384.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	325.000.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021	242.100.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021	100.000.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

0
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2021
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

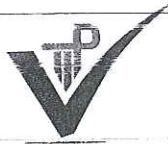
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 214 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.514.973.494.365	1.293.014.771.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.758.930.334	149.287.431.682
111	1. Tiền		16.758.930.334	99.637.431.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	49.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		642.320.429.509	581.436.740.589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.132.004.881	347.590.086.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.508.168.932	46.750.226.854
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	169.357.827.599	197.343.667.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(12.677.571.903)	(10.247.239.735)
140	IV. Hàng tồn kho	9	847.518.671.133	559.100.053.076
141	1. Hàng tồn kho		847.518.671.133	559.100.053.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.375.463.389	3.190.545.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	1.346.845.138	808.121.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.028.618.251	1.495.543.719
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	886.879.970
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		208.143.344.127	176.702.174.807
220	II. Tài sản cố định		67.119.684.162	72.085.865.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.443.902.344	72.085.865.197
222	- Nguyên giá		212.000.980.207	208.045.247.513
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(147.557.077.863)	(135.959.382.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.675.781.818	-
225	- Nguyên giá		2.675.781.818	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		500.000.000	500.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	864.076.549	1.009.347.664
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		864.076.549	1.009.347.664
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		125.924.000.000	93.824.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		118.600.000.000	86.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.869.000.000	6.869.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		455.000.000	455.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.235.583.416	9.782.961.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	14.235.583.416	9.782.961.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.723.116.838.492	1.469.716.945.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.267.822.500.708	1.176.255.831.553
310	I. Nợ ngắn hạn		833.551.807.144	958.295.041.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	383.988.503.000	318.984.645.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		119.033.684.726	316.334.544.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.825.943.135	1.022.619.841
314	4. Phải trả người lao động		27.576.393.364	17.023.861.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.590.629.751	356.018.228
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.660.481.789	55.428.504.534
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		280.142.099.549	247.410.517.886
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.734.071.830	1.734.329.590
330	II. Nợ dài hạn		434.270.693.564	217.960.789.580
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	434.270.693.564	217.960.789.580
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.294.337.784	293.461.114.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	455.294.337.784	293.461.114.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	229.880.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	229.880.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.958.359.843	27.958.359.843
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.815.579.759	21.267.556.240
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	6.033.363.683
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.815.579.759	15.234.192.557
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.723.116.838.492	1.469.716.945.818

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	851.170.562.637	456.408.007.270
02	2. Các khoản giảm trừ		-	6.666.667
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		851.170.562.637	456.401.340.603
11	4. Giá vốn hàng bán	24	795.403.583.614	435.075.337.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		55.766.979.023	21.326.003.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.681.091.177	17.086.051.704
22	7. Chi phí tài chính	26	16.324.191.176	18.925.548.912
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.613.619.584	18.149.338.718
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.908.818.564	24.551.540.930
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		37.215.060.460	(5.065.035.059)
31	12. Thu nhập khác	29	286.159.738	20.168.388.021
32	13. Chi phí khác	30	35.704.103	2.115.431.745
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		250.455.635	18.052.956.276
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		37.465.516.095	12.987.921.217
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.649.936.336	(2.246.271.340)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		31.815.579.759	15.234.192.557

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

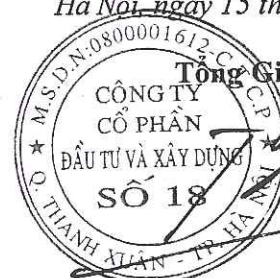


Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.465.516.095	12.987.921.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.937.964.591	6.985.120.556
02	- Khấu hao tài sản cố định	12.802.376.743	13.024.073.860
03	- Các khoản dự phòng	2.430.332.168	(5.085.759.687)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.908.363.904)	(19.102.532.335)
06	- Chi phí lãi vay	15.613.619.584	18.149.338.718
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	53.403.480.686	19.973.041.773
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(63.060.950.275)	77.001.046.480
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(288.273.346.942)	(356.862.489.322)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(118.930.958.688)	198.053.792.784
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.991.344.633)	307.478.882
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.435.755.142)	(17.688.332.157)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(71.888.746)	(1.562.016)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.209.550.000)	(3.730.560.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(439.570.313.740)	(82.947.583.576)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(4.967.363.890)	(17.791.142.571)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	90.909.091	458.266.495
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.100.000.000)	(5.642.667.386)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.304.063.359
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.179.845.544	698.818.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.796.609.255)	(20.972.661.242)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	106.735.200.000	44.550.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	745.683.981.803	586.957.870.795
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(499.090.496.156)	(386.531.634.952)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(432.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.058.264.000)	(12.759.785.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	333.838.421.647	232.216.450.503
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(132.528.501.348)	128.296.205.685
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	149.287.431.682	20.991.225.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	16.758.930.334	149.287.431.682

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 560 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho

người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	402.553.061	849.479.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.356.377.273	98.787.952.159
Các khoản tương đương tiền	-	49.650.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng</i>	-	49.650.000.000
Cộng	16.758.930.334	149.287.431.682

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Dự phòng	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	
- Đầu tư vào Công ty con	118.600.000.000	-	(*)	86.500.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	-	(*)	38.250.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	-	(*)	25.500.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	-	(*)	12.750.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	1.500.000.000	-	(*)	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	-	(*)	6.869.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	455.000.000	-	(*)	455.000.000	(*)
+ Công ty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	-	(*)	455.000.000	(*)
Cộng	125.924.000.000	-	(*)	93.824.000.000	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công công trình xây dựng

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công công trình xây dựng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	30.260.684.862	57.408.081.777
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	75.946.301.886	28.285.332.654
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	28.128.041.074	43.544.335.748
- Các đối tượng khác	284.796.977.059	218.352.335.846
	419.132.004.881	347.590.086.025

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	128.500.000	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	-	1.158.268.369
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	2.442.215.597	399.341.741
		2.570.715.597	1.557.610.110

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc	-	5.970.836.800
- Công ty CP đầu tư và xây lắp 18	16.114.402.888	10.069.835.640
- Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng	17.597.292.000	4.016.501.000
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Các đối tượng khác	16.648.594.044	10.545.173.414
	66.508.168.932	46.750.226.854

b. Trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
		16.147.880.000	16.147.880.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	169.357.827.599	-	197.343.667.445	-
Bảo hiểm xã hội	1.781.550	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	63.000	-
Tạm ứng	85.142.615.885	-	84.089.190.291	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.692.560.000	-	41.851.753.863	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	74.520.870.164	-	71.402.660.291	-
	169.357.827.599	-	197.343.667.445	-

(*) Chi tiết:

- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (i)
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (ii)
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (iii)
- Các đối tượng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	25.158.627.150	25.158.627.150
	5.640.900.732	5.640.900.732
	19.007.024.457	19.007.024.457
	24.714.317.825	21.596.107.952
Cộng	74.520.870.164	71.402.660.291

(i) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(ii) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.

(iii) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

b. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	4.590.000.000	4.554.976.654
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	4.281.452.055	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.844.831.136	1.530.000.000
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	872.963.225	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	399.720.698	245.813.492
	11.988.967.114	6.330.790.146

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	2.820.450.366	-	-
- Các đối tượng khác	1.716.937.096	-	2.177.937.096	70.881.802
	37.195.751.633	24.518.179.730	32.015.850.901	21.768.611.166

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	800.505.313	-	88.323.965	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	835.341.665.744	-	547.373.525.761	-
Thành phẩm	11.376.500.076	-	11.638.203.350	-
	847.518.671.133	-	559.100.053.076	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	319.073.351	312.310.607
+ Tài sản thi công trạm cơ khí	545.003.198	697.037.057
	864.076.549	1.009.347.664

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.346.845.138	808.121.975
- Công cụ, dụng cụ	658.204.076	243.077.509
- Chi phí bảo hiểm, kiểm định	441.557.418	392.488.096
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247.083.644	172.556.370
b. Dài hạn	14.235.583.416	9.782.961.946
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	13.844.297.544	9.447.176.266
- Chi phí sửa chữa văn phòng	176.153.229	317.075.813
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	215.132.643	18.709.867
Cộng	15.582.428.554	10.591.083.921

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.259.241.586	129.582.285.908	54.680.809.110	522.910.909	208.045.247.513	
- Mua trong năm		2.741.431.818	2.378.991.163	39.990.909	5.160.413.890	
- Tăng do phân loại lại			108.965.065		108.965.065	
- Thanh lý, nhượng bán		(206.209.550)	(998.471.646)		(1.204.681.196)	
- Giảm do phân loại lại		(108.965.065)	-		(108.965.065)	
Số cuối năm	23.259.241.586	132.008.543.111	56.170.293.692	562.901.818	212.000.980.207	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8.821.025.401	83.400.955.175	43.332.932.710	404.469.030	135.959.382.316	
- Khấu hao trong năm	945.112.485	8.594.952.404	3.202.777.190	59.534.664	12.802.376.743	
- Phân loại lại		58.549.082			58.549.082	
- Thanh lý nhượng bán		(206.209.550)	(998.471.646)		(1.204.681.196)	
- Giảm do phân loại lại		-	(58.549.082)		(58.549.082)	
Số cuối năm	9.766.137.886	91.848.247.111	45.478.689.172	464.003.694	147.557.077.863	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.438.216.185	46.181.330.733	11.347.876.400	118.441.879	72.085.865.197	
Tại ngày cuối năm	13.493.103.700	40.160.296.000	10.691.604.520	98.898.124	64.443.902.344	

-Nguyên giá TSCĐHH tại thời điểm 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 95.119.573.171 VND

-Giá trị còn lại của TSCĐHH tại thời điểm 31/12/2021 đang dùng để cầm cố, thế chấp : 35.319.332.748 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Mua trong năm			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	500.000.000		500.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Khấu hao trong năm			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	500.000.000		500.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-		-
Tại ngày cuối năm	-		-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số đầu năm	-		-
- Mua trong năm	2.675.781.818		2.675.781.818
- Phân loại lại	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-
- Giảm khác	-		-
Số cuối năm	2.675.781.818		2.675.781.818
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-		-
- Khấu hao trong năm	-		-
- Tăng khác	-		-
- Phân loại lại	-		-
- Giảm khác	-		-
Số cuối năm	-		-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-		-
Tại ngày cuối năm	2.675.781.818		2.675.781.818

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	43.959.317.861	43.959.317.861	49.749.772.655	49.749.772.655
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	28.105.149.017	28.105.149.017	43.721.881.191	43.721.881.191
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	37.903.874.569	37.903.874.569	18.465.199.298	18.465.199.298
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	51.088.868.776	51.088.868.776	39.660.864.843	39.660.864.843
- Các đối tượng khác	222.931.292.777	222.931.292.777	167.386.927.158	167.386.927.158
	383.988.503.000	383.988.503.000	318.984.645.145	318.984.645.145

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	795.523.495	4.785.310.773
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	43.959.317.861	49.749.772.655
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	28.105.149.017	43.721.881.191
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	37.903.874.569	18.465.199.298
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	51.088.868.776	39.660.864.843
		161.852.733.718	156.383.028.760

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	14.239.209.600	82.007.625.544
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	42.273.234.000	173.434.580.000
- Ban QLDA PTTHĐTĐL Thái Nguyên	41.004.958.677	-
- Các đối tượng khác	21.516.282.449	60.892.339.303
	119.033.684.726	316.334.544.847

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	1.819.017.401	-
		1.819.017.401	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	2.590.629.751	356.018.228
	2.590.629.751	356.018.228

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	378.663.538	148.507.938
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.281.818.251	55.279.996.596
	<u>13.660.481.789</u>	<u>55.428.504.534</u>

b. Phải trả khác là bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	2.170.093.710	2.393.643.089
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	3.144.684.932	2.029.545.206
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	272.884.931	-
		<u>5.587.663.573</u>	<u>4.423.188.295</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng			10.761.886.975	10.761.886.975	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.879.970		5.649.936.336	71.888.746	4.691.167.620	
Thuế Thu nhập cá nhân		1.022.619.841	1.211.237.580	2.099.081.906	134.775.515	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			10.611.341.078	10.611.341.078	-	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	-	
Cộng	886.879.970	1.022.619.841	28.237.401.969	23.547.198.705	-	4.825.943.135

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	280.142.099.549	280.142.099.549	465.552.271.312	432.820.689.649	247.410.517.886	247.410.517.886	247.410.517.886	247.410.517.886
- Vay Ngân hàng	278.642.099.549	278.642.099.549	465.552.271.312	417.044.889.649	207.714.717.886	207.714.717.886	207.714.717.886	207.714.717.886
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương (1)	99.582.951.242	99.582.951.242	223.072.802.848	221.815.949.615	98.326.098.009	98.326.098.009	98.326.098.009	98.326.098.009
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quang Minh (2)	179.059.148.307	179.059.148.307	240.979.468.464	171.308.940.034	109.388.619.877	109.388.619.877	109.388.619.877	109.388.619.877
- Vay cá nhân (3)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000	23.920.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	15.775.800.000	15.775.800.000	15.775.800.000	15.775.800.000	15.775.800.000
- Vay Ngân hàng	-	-	-	9.464.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000	9.464.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	-	-	-	6.296.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000	6.296.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000	4.752.000.000
- Vay cá nhân (3)	-	-	-	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 271 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH(TIẾP)

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	434.270.693.564	434.270.693.564	290.711.710.491	290.711.710.491	74.401.806.507	217.960.789.580	217.960.789.580	217.960.789.580
- Vay ngân hàng	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	174.818.710.491	26.691.376.192	28.146.756.992	28.146.756.992	28.146.756.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	-	-	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh(4)	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	174.818.710.491	10.775.550.477	12.230.931.277	12.230.931.277	12.230.931.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	-	-	-	-	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429
- Vay cá nhân (3)	111.647.665.172	111.647.665.172	84.727.000.000	84.727.000.000	39.592.430.315	66.513.095.487	66.513.095.487	66.513.095.487
- Vay pháp nhân	143.900.937.101	143.900.937.101	28.286.000.000	28.286.000.000	7.686.000.000	123.300.937.101	123.300.937.101	123.300.937.101
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (5)	43.900.000.000	43.900.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	-	28.400.000.000	28.400.000.000	28.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (6)	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (7)	73.200.000.000	73.200.000.000	7.686.000.000	7.686.000.000	7.686.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 (8)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	432.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST (9)	2.448.000.000	2.448.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	432.000.000	-	-	-
CỘNG	714.412.793.113	714.412.793.113	756.263.981.803	756.263.981.803	507.222.496.156	465.371.307.466	465.371.307.466	465.371.307.466

18/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(TIẾP)

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Năm nay		Năm trước				
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống		432.000.000		432.000.000			
Từ 1 - 5 năm							
Từ 5 năm trở lên							
Thuyết minh vay các bên liên quan							
		Mối quan hệ	Số cuối năm				
- Trịnh Việt Dũng		Thành viên HĐQT	8.000.000.000				
- Đặng Văn Giang		Thành viên HĐQT	6.827.000.000				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3		Công ty con	43.900.000.000				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1		Công ty con	21.700.937.101				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5		Công ty con	5.100.000.000				

Chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

*** Các khoản vay ngắn hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/219063.461/HETD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 200 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 99.582.951.242 VND

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.427/2020/219063/HETD ngày 05/12/2020
- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 300 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 179.059.148.307 VND

(3) Vay cá nhân

- Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm

Các khoản vay dài hạn :

(4) Hợp đồng vay phục vụ Công trình khu đô thị mới Bắc cầu Hàn và vay mua sắm tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh

Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/219063/HĐTD ngày 08/03/2021
- + Số tiền vay tối đa: 462,97 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Để thanh toán một phần chi phí Dự án KĐT Cầu Hàn;
- + Thời hạn cho vay 48 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay kể từ lần rút vốn đầu tiên đến ngày 30/06/2021 là 8,5%. Sau đó lãi suất cho vay được Bên cho vay xác định và thông báo cho Bên vay định kỳ 06 tháng/ lần vào ngày 01 tháng 07 hàng năm theo thông báo lãi suất của Bên cho vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019; số 01/2019/219063/HĐTD và hợp đồng tín dụng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020 số tiền vay lần lượt là 1.260.000.000 đồng; 1.140.000.000 đồng và 520.000.000 đồng, mục đích vay: mua tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020 và hợp đồng tín dụng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020 số tiền vay lần lượt là 415.000.000 đồng và 930.000.000 đồng; mục đích vay: mua tài sản cố định; thời hạn vay: 36 tháng
- + Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng khu đô thị Bắc Cầu Hàn và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác

- Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 176.274.091.291 VND

(5) Bao gồm 5 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HĐVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;
- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);
- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)
- Hợp đồng vay vốn số 07.1.20/2020/HĐVV ngày 07/10/2020; số tiền vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Hợp đồng vay vốn số 0112/2021/HĐVV ngày 01/12/2021; số tiền vay: 15.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Dư nợ vay tại 31/12/2021: 43.900.000.000 VND.

(6) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HĐVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12,75 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)
- Hợp đồng số 18-1/2017/HĐVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10,2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.
- Dư nợ vay tại 31/12/2021: 21.700.937.101 VND.

- (7) **Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VPID/-L18 ngày 15/12/2019**
- Tổng số tiền vay: 120.000.000.000 VND
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn vay: Tối đa 5 năm tính từ thời điểm giải ngân tiền vay
 - Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên của mỗi khoản vay là 10,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất mỗi khoản vay sẽ bằng lãi suất bình quân huy động tiền gửi 12 tháng của 3 Ngân hàng lớn (MBBank, Techcombank và VPB) cộng biên độ 3,5% nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10,5%
 - Dư vay tại 31/12/2021: 73.200.000.000 VND.
- (8) **Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV/L18-18.5 ngày 28/06/2021**
- Số tiền vay: 5.100.000.000 VND
 - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn thuộc Xã Minh Tân, Huyện Nam Sách và Xã An Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
 - Thời hạn vay: Tối đa 5 năm kể từ ngày nhận đủ tiền vay
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
 - Dư nợ vay tại 31/12/2021: 5.100.000.000 VND.
- (9) **Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000409/HĐCTTC ngày 24/12/2021**
- Tài sản cho thuê: 02 Xe ô tô tải tự đổ (mới 100%) hiệu HONGYAN có giá mỗi xe là 1.440.000.000 VND
 - Số tiền cho thuê: 2.880.000.000 VND
 - Mục đích: Phục vụ hoạt động vận tải
 - Thời hạn thuê: 48 tháng
 - Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần
 - Số dư tại ngày 31/12/2021: 2.448.000.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000		14.501.118.182		26.783.778.605		16.295.386.038		287.460.362.825
Tăng do điều chỉnh Quỹ sáp nhập							6.033.363.683		6.033.363.683
Lãi trong năm trước							15.234.192.557		15.234.192.557
Chia cổ tức					1.174.581.238				1.174.581.238
Trích lập các quỹ							(16.295.386.038)		(16.295.386.038)
Phân phối lợi nhuận									(146.000.000)
Giảm do chi phí chuẩn bị phát hành cổ phiếu			(146.000.000)						
Số dư đầu năm nay	229.880.080.000		14.355.118.182		27.958.359.843		21.267.556.240		293.461.114.265
Tăng vốn trong năm	151.285.200.000								151.285.200.000
Lãi trong năm							31.815.579.759		31.815.579.759
Trích lập các quỹ									-
Tăng khác									-
Chia cổ tức (1)							(19.058.264.000)		(19.058.264.000)
Trích lập các quỹ (2)							(2.209.292.240)		(2.209.292.240)
Giảm khác									-
Số dư cuối năm	381.165.280.000		14.355.118.182		27.958.359.843		31.815.579.759		455.294.337.784

(1) Chi cổ tức theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L18 ngày 28/04/2021: Tỷ lệ 5%

(2) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 28/2021/NQ/ĐHCD-L18 ngày 28/04/2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Tỷ lệ	Năm trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	35.729.900.000	9,37%	22.206.950.000	9,66%
Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty CP Licogi - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
Các cổ đông khác	120.692.180.000	31,66%	79.431.880.000	34,55%
	381.165.280.000	100%	229.880.080.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	151.285.200.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	229.880.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	22.988.008
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	22.988.008

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.853.908.538	2.392.908.538

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	841.986.995.373	448.958.683.061
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	361.872.000	1.934.287.333
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.647.336.503	2.351.985.510
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	7.174.358.761	3.163.051.366
Cộng	851.170.562.637	456.408.007.270
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	6.666.667
Cộng	-	6.666.667
c. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	851.170.562.637	456.401.340.603

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây dựng	790.968.274.086	430.123.323.725
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	316.248.729	1.653.258.503
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.226.946.100	2.077.963.655
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.892.114.699	1.220.791.641
Cộng	795.403.583.614	435.075.337.524

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.680.990.692	3.622.429.963
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.000.100.485	13.463.621.741
Cộng	14.681.091.177	17.086.051.704

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	15.613.619.584	18.149.338.718
- Chi phí tài chính khác	710.571.592	776.210.194
Cộng	16.324.191.176	18.925.548.912

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.095.862.717	1.281.781.712
- Chi phí nhân công	8.593.897.879	10.063.124.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.544.846.315	1.733.166.048
- Thuế, phí, lệ phí	356.330.228	3.320.788.128
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.891.332.168	5.100.675.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.854.851	1.338.978.839
- Chi phí khác bằng tiền	1.233.694.406	1.713.026.302
	16.908.818.564	24.551.540.930

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	509.259.577.278	201.606.429.421
- Chi phí nhân công	134.331.521.379	74.104.589.138
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.774.697.609	12.819.905.636
- Thuế, phí, lệ phí	356.330.228	3.320.788.128
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.891.332.168	5.100.675.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.616.324.086	350.391.657.251
- Chi phí khác bằng tiền	163.662.846.653	173.818.730.742
	1.117.892.629.401	821.162.776.121

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Đánh giá lại tài sản góp vốn	-	2.686.008.152
- Thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	10.186.435.492
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	7.295.944.377
- Thu nhập khác	58.887.011	-
Cộng	286.159.738	20.168.388.021

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	35.704.103	2.115.431.745
Cộng	35.704.103	2.115.431.745

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.465.516.095	12.987.921.217
Các khoản điều chỉnh tăng	809.152.782	2.758.595.651
- Phụ cấp HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	200.000.000	234.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức	573.940.004	573.940.004
- Chi phí không hợp lệ	35.212.778	1.950.655.647
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.189.357.835)	(16.464.716.983)
- Cổ tức	(12.000.100.485)	(13.463.621.741)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo BB thuế	(189.257.350)	(82.301.273)
- Bổ sung lãi vay các năm trước từ 20% lên 30%	-	(2.918.793.969)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.085.311.042	(718.200.115)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD thông thường	26.039.687.771	(999.228.948)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD ưu đãi (dự án nhà ở xã hội)	45.623.271	281.028.833
Chi phí thuế TNDN hoạt động SXKD thông thường	5.207.937.554	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	4.562.327	28.102.883
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	437.436.455	(2.274.374.223)
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	5.649.936.336	(2.246.271.340)

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	44.550.000.000

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	841.986.995.373	361.872.000	8.821.695.264	851.170.562.637
Chi phí bộ phận	790.968.274.086	316.248.729	4.119.060.799	795.403.583.614
Kết quả kinh doanh bộ phận	51.018.721.287	45.623.271	4.702.634.465	55.766.979.023
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				16.908.818.564
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.858.160.459
Doanh thu hoạt động tài chính				14.681.091.177
Chi phí tài chính				16.324.191.176
Thu nhập khác				286.159.738
Chi phí khác				35.704.103
Thuế TNDN hiện hành				5.649.936.336
Lợi nhuận sau thuế				31.815.579.759

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	283.636.364
Công ty CPĐT và XD số 18.3	109.090.908
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	4.665.233.142

Khối lượng xây lắp hoàn thành	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	(9.901.089)
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	132.749.610.210
Công ty CPĐT và XD số 18.7	63.829.144.649

Thuê thiết bị, văn phòng, điện nước, thuê đất	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	1.531.139.448

Lãi vay phải trả	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	2.230.314.814
Công ty CPĐT và XD số 18.5	272.884.931
Công ty CPĐT và XD số 18.3	3.276.970.702
Công ty CPĐT và XD số 18.7	3.472.794

Lãi cho vay	Năm nay
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.1	162.076
Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.817.929
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	10.811.621

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Cổ tức được nhận từ thông báo của các Công ty con, liệt kê

	<u>Năm nay</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	4.590.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.3	4.281.452.055
Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.843.545.205
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	872.963.225
Công ty CPĐT và XD số 18.7	412.140.000

Các khoản vay nhận được

	<u>Năm nay</u>
	VND
Công ty CPĐT và XD số 18.3	15.500.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.5	5.100.000.000

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
	VND
Thu nhập của HĐQT; ban Tổng Giám đốc và ban kiểm soát	4.379.807.000
- Thù lao của HĐQT	754.500.000
Đặng Văn Giang	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 07/05/2021 186.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 07/05/2021 348.500.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT 60.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT 60.000.000
Nguyễn Đình Thủy	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 20.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021 20.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT 60.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát	535.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát 299.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát 60.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát 104.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát 72.000.000
- Thù lao của Ban Tổng giám đốc	3.090.307.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc 474.500.000
Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc, nghỉ hưu từ ngày 01/10/2021 255.873.000
Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022 324.450.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc 363.384.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc 165.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc 325.000.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc 420.000.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc 420.000.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 06/05/2021 242.100.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/10/2021 100.000.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC

Trong năm 2020 đơn vị đang ghi nhận khoản tiền lãi nhập gốc vào chỉ tiêu Mã số 23 trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ "Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị". Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản cần điều chỉnh hồi tố

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Số đầu năm VND Điều chỉnh lại	Số đầu năm VND Theo báo cáo năm trước
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(49.746.185.426)	(50.204.451.921)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	458.266.495

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên